

Số: /TB-UBND

Tân Khánh, ngày tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tân Khánh**

Căn cứ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Công Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên về công bố danh mục thủ tục hành chính, thủ tục hành chính bị bãi bỏ;

Căn cứ Quyết định số 1751/QĐ-UBND, ngày 08/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt danh mục thủ tục hành chính (thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên).

Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh thông báo công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tân Khánh và danh mục TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính như sau:

- Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã theo các Quyết định công bố của UBND tỉnh Thái Nguyên gồm: 364 TTHC.

- Tổng số thủ tục hành chính thực hiện phi địa giới hành chính theo các Quyết định công bố của UBND tỉnh Thái Nguyên gồm: 1.703 TTHC.

(Có danh mục các TTHC kèm theo)

- Phạm vi áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu giải quyết TTHC tại địa phương.

- Địa điểm tiếp nhận và giải quyết: Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Tân Khánh, địa chỉ xóm Trung Tâm, xã Tân Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

UBND xã Tân Khánh thông báo đến cơ quan, đơn vị, tổ chức doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn xã biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Các sở ban ngành của tỉnh;
- UBND xã trên địa bàn tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Trung tâm Dịch vụ tổng hợp;
- Các xóm trên địa bàn xã;
- Đăng trên Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Trung Phương

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN THỰC HIỆN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG
TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG XÃ TÂN KHÁNH

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /8/2025 của Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh)

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
I		LĨNH VỰC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH; 61 TTHC				
1	1	2.002165.000.00.00.H55	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2279/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước	
2	2	2.002190.000.00.00.H55	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước	
3	3	1.005462.000.00.00.H55	Phục hồi danh dự (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước	
4	4	2.000884.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
5	5	2.001009.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
6	6	2.001019.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực di chúc	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
7	7	2.000815.000.00.00.H55	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
8	8	2.001406.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
9	9	2.001016.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
10	10	2.001035.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
11	11	2.000992.000.00.00.H55	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
12	12	2.000942.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
13	13	2.000927.000.00.00.H55	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
14	14	2.000913.000.00.00.H55	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
15	15	2.000908.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
16	16	2.001008.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	2400/QĐ-UBND	Chứng thực	
17	17	2.000635.000.00.00.H55	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
18	18	2.000497.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
19	19	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
20	20	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
21	21	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	261/QĐ-UBND	Hộ tịch	
22	22	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
23	23	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
24	24	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
25	25	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
26	26	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
27	27	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
28	28	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
29	29	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
30	30	1.000689.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
31	31	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
32	32	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
33	33	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
34	34	2.000513.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
35	35	1.000893.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
36	36	2.000522.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
37	37	2.000547.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
38	38	2.000554.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
39	39	2.002189.000.00.00.H55	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
40	40	2.000748.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
41	41	2.000756.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
42	42	1.001669.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
43	43	1.001695.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
44	44	2.000779.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
45	45	1.001766.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
46	46	2.000806.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
47	47	2.000528.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
48	48	2.001023.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch	
49	49	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND	Hộ tịch	
50	50	1.005461.000.00.00.H55	Đăng ký lại khai tử	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
51	51	2.002516.H55	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
52	52	3.000322.H55	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
53	53	3.000323.H55	Đăng ký giám sát việc giám hộ	2402/QĐ-UBND	Hộ tịch	
54	54	2.001255.000.00.00.H55	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	
55	55	2.001263.000.00.00.H55	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	
56	56	2.002363.000.00.00.H55	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2278/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi	
57	57	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3062/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	
58	58	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	
59	59	2.000424.000.00.00.H55	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2248/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	
60	60	1.002211.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	
61	61	2.000950.H55	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2543/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật	
II		LĨNH VỰC Y TẾ: 23 TTHC				
62	1	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
63	2	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1013/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
64	3	1.001731.000.00.00.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
65	4	1.001776.000.00.00.H55	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
			sóc, nuôi dưỡng hàng tháng			
66	5	2.000477.000.00.00.H55	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
67	6	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
68	7	2.000282.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
69	8	2.000286.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
79	9	1.013821.H55	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
71	10	1.013822.H55	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	2356/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội	
72	11	1.002192.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ.	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em	
73	12	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1839/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em	
74	13	2.001661.000.00.00.H55	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	1013/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội	
75	14	1.003048.H55	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu	100/QĐ-UBND	Tài chính y tế	
76	15	2.001252.H55	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	100/QĐ-UBND	Tài chính y tế	
77	16	1.003034.H55	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	100/QĐ-UBND	Tài chính y tế	
78	17	1.002995.H55	Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội	3313/QĐ-UBND	Tài chính y tế	
79	18	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
80	19	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
81	20	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
82	21	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
83	22	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
			bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt			
84	23	1.004944.000.00.00.H55	Châm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2356/QĐ-UBND	Trẻ em	
III		LĨNH VỰC VĂN HÓA: 9 TTHC				
85	1	1.012085.H55	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	3315/QĐ-UBND	Gia đình	
86	2	1.012084.H55	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	3315/QĐ-UBND	Gia đình	
87	3	1.013792.H55	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
88	4	1.013793.H55	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
98	5	1.013795.H55	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
90	6	1.013794.H55	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2408/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	
91	7	2.000794.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	260/QĐ-UBND	Thể dục thể thao	
92	8	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	260/QĐ-UBND	Văn hóa	
93	9	1.013791.H55	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2408/QĐ-UBND	Văn hóa	
IV		LĨNH VỰC DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO: 12 TTHC				
94	1	1.012222.H55	Công nhận người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc	
95	2	1.012223.H55	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2409/QĐ-UBND	Công tác dân tộc	
96	3	1.012598.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (cấp huyện)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
97	4	1.012584.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tín giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
98	5	1.012582.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tín giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
99	6	1.012591.H55	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
100	7	1.012592.H55	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	1015/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
					giáo	
101	8	1.012590.H55	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
102	9	1.012585.H55	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhằm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
103	10	1.013798.H55	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
104	11	1.013797.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
105	12	1.013796.H55	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	2409/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo	
V		LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG: 18 TTHC				
106	1	2.001384.H55	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	
107	2	2.000206.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2353/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	
108	3	2.002620.H55	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1874/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
109	4	2.002096.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	2394/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương	
110	5	2.001261.000.00.00.H55	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	
111	6	2.001270.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	
112	7	2.001283.000.00.00.H55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2353/QĐ-UBND	Kinh doanh khí	
113	8	2.000150.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
114	9	2.000162.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
115	10	2.000181.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2394/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
116	11	2.001240.000.00.00.H55	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
117	12	2.000615.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
118	13	2.000620.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
119	14	1.001279.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
120	15	2.000629.000.00.00.H55	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
121	16	2.000633.000.00.00.H55	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước	
122	17	1.012569.H55	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2353/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	
123	18	1.012568.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2353/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	
VI		LĨNH VỰC TÀI CHÍNH- KẾ HOẠCH: 51 TTHC				
124	1	1.005412.000.00.00.H55	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	3293/QĐ-UBND	Bảo hiểm	
125	2	2.002668.H55	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2581/QĐ-UBND	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
126	3	1.006222.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	3007/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
127	4	1.006221.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	3007/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
128	5	3.000325.H55	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
129	6	3.000327.H55	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
130	7	3.000326.H55	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
131	8	3.000410.H55	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2300/QĐ-UBND	Quản lý công sản	
132	9	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
133	10	1.013040.H55	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2300/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước	
134	11	1.012994.H55	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2300/QĐ-UBND	Tài chính đất đai	
135	12	1.012995.H55	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai	
136	13	1.012996.H55	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2877/QĐ-UBND	Tài chính đất đai	
137	14	1.003048.H55	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu	100/QĐ-UBND	Tài chính y tế	
138	15	2.001252.H55	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	100/QĐ-UBND	Tài chính y tế	
139	16	1.003034.H55	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	100/QĐ-UBND	Tài chính y tế	
140	17	1.002995.H55	Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội	3313/QĐ-UBND	Tài chính y tế	
141	18	2.001199.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	
142	19	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	
143	20	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	
144	21	1.004901.000.00.00.H55	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
145	22	1.005010.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
146	23	1.004979.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
					hợp tác xã	
147	24	1.004982.000.00.00.H55	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
148	25	2.001973.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
149	26	1.005378.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
150	27	1.005277.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
151	28	2.002123.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
152	29	1.005280.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
153	30	1.005377.000.00.00.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
154	31	2.001958.000.00.00.H55	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
155	32	2.002638.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
			hủy		động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
156	33	2.002642.H55	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
157	34	2.002643.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
158	35	2.002644.H55	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
159	36	2.002645.H55	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
160	37	2.002637.H55	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
161	38	2.002639.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
162	39	2.002635.H55	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
163	40	2.002636.H55	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác,	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
			trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo		hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
164	41	2.002650.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
165	42	2.002648.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
166	43	2.002640.H55	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
167	44	2.002649.H55	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
168	45	2.002646.H55	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
169	46	2.002641.H55	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
170	47	2.000575.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
171	48	1.001266.000.00.00.H55	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
172	49	1.001570.000.00.00.H55	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
					(hộ kinh doanh)	
173	50	2.000720.000.00.00.H55	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
174	51	1.001612.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	2300/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	
VII		LĨNH VỰC NỘI VỤ: 40 TTHC				
175	1	1.012299.H55	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức	
176	2	1.012301.H55	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức	
177	3	1.012300.H55	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	552/QĐ-UBND	Công chức, viên chức	
178	4	1.001257.000.00.00.H55	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1136/QĐ-UBND	Người có công	
179	5	2.001396.000.00.00.H55	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2223/QĐ-UBND	Người có công	
180	6	2.001157.000.00.00.H55	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	3160/QĐ-UBND	Người có công	
181	7	2.002307.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	3004/QĐ-UBND	Người có công	
182	8	1.010803.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	792/QĐ-UBND	Người có công	
183	9	1.010804.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	792/QĐ-UBND	Người có công	
184	10	1.010811.000.00.00.H55	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	792/QĐ-UBND	Người có công	
185	11	1.010805.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	792/QĐ-UBND	Người có công	
186	12	1.010810.000.00.00.H55	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công	792/QĐ-UBND	Người có công	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
			an			
187	13	1.010812.000.00.00.H55	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	792/QĐ-UBND	Người có công	
188	14	1.010817.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	792/QĐ-UBND	Người có công	
189	15	1.010818.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	792/QĐ-UBND	Người có công	
190	16	1.010825.000.00.00.H55	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	792/QĐ-UBND	Người có công	
191	17	1.010816.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	792/QĐ-UBND	Người có công	
192	18	1.010821.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	792/QĐ-UBND	Người có công	
193	19	1.010829.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	792/QĐ-UBND	Người có công	
194	20	1.010833.000.00.00.H55	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1136/QĐ-UBND	Người có công	
195	21	1.010830.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	792/QĐ-UBND	Người có công	
196	22	1.013750.H55	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2223/QĐ-UBND	Người có công	
197	23	1.013734.H55	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	2229/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước	
198	24	1.013707.H55	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
199	25	1.013708.H55	Hội tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
200	26	1.013709.H55	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
201	27	1.013710.H55	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
202	28	1.013702.H55	Công nhận ban vận động thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
203	29	1.013704.H55	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
204	30	1.013706.H55	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
					về hội, quỹ	
205	31	1.013703.H55	Thành lập hội	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
206	32	1.013711.H55	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
207	33	1.013714.H55	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
208	34	1.013715.H55	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
209	35	1.013712.H55	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
210	36	1.013713.H55	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
211	37	1.013716.H55	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
212	38	1.013717.H55	Quỹ tự giải thể	2227/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	
213	39	1.013724.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	2225/QĐ-UBND	Việc làm	
214	40	1.013725.H55	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	2225/QĐ-UBND	Việc làm	
VIII		LĨNH VỰC GIÁO DỤC: 53 TTHC				
215	1	3.000309.H55	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	
216	2	1.012972.H55	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	
217	3	1.012973.H55	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	
218	4	1.012974.H55	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	
219	5	1.012975.H55	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
220	6	1.012971.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2406/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác	
221	7	1.006390.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	
222	8	1.006444.000.00.00.H55	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	
223	9	1.006445.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	
224	10	1.012961.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	
225	11	1.012962.H55	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2406/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non	
226	12	2.001960.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
227	13	2.002284.000.00.00.H55	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2403/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06)	
228	14	3.000307.H55	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	
229	15	3.000308.H55	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	
230	16	1.012969.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	
231	17	1.012970.H55	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên	
232	18	2.001842.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
233	19	1.004552.000.00.00.H55	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
234	20	1.004563.000.00.00.H55	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
235	21	1.001639.000.00.00.H55	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
236	22	1.005099.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2426/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
237	23	1.012963.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2406/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học	
238	24	2.001904.000.00.00.H55	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	3475/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
239	25	1.005108.000.00.00.H55	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	3979/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
240	26	3.000182.000.00.00.H55	Tuyển sinh trung học cơ sở	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
241	27	2.002481.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	2404/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
242	28	2.002482.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
243	29	2.002483.000.00.00.H55	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2426/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
244	30	1.012964.H55	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
			nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở			
245	31	1.012965.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
246	32	1.012966.H55	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
247	33	1.012967.H55	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
248	34	1.012968.H55	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2406/QĐ-UBND	Giáo dục trung học	
249	35	1.000288.000.00.00.H55	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
250	36	1.000280.000.00.00.H55	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
251	37	1.000691.000.00.00.H55	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2405/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
252	38	1.001714.000.00.00.H55	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2404/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
253	39	1.002407.000.00.00.H55	Xét, cấp học bổng chính sách	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
254	40	1.005143.000.00.00.H55	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	3475/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
255	41	1.001622.000.00.00.H55	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
256	42	1.003702.000.00.00.H55	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	775/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
257	43	1.008950.000.00.00.H55	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
			khu công nghiệp		tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
258	44	1.008951.000.00.00.H55	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
259	45	1.008724.000.00.00.H55	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
260	46	1.008725.000.00.00.H55	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	2406/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
261	47	2.002770.H55	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
262	48	2.002771.H55	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1395/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
263	49	1.000715.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục	
264	50	1.000713.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục	
265	51	1.000711.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2405/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục	
266	52	1.005090.000.00.00.H55	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2404/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh	
267	53	3.000468.H55	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	2405/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ	
IX		LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG: 52 TTHC				
268	1	1.004082.H55	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (cấp xã)	1156/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	
269	2	1.012836.H55	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
270	3	1.012837.H55	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2306/QĐ-UBND	Chăn nuôi	
271	4	1.012753.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
272	5	1.012812.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
273	6	1.012818.H55	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
274	7	1.012817.H55	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
275	8	1.012796.H55	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
276	9	1.013962.H55	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
277	10	1.013952.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
278	11	1.013949.H55	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	2354/QĐ-UBND	Đất đai	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
279	12	1.013950.H55	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
280	13	1.013978.H55	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
281	14	1.013979.H55	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
282	15	1.013953.H55	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
283	16	1.013967.H55	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
284	17	1.013965.H55	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	2354/QĐ-UBND	Đất đai	
285	18	1.011606.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2372/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
286	19	1.011607.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
287	20	1.011608.H55	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
288	21	1.011609.H55	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
289	22	3.000412.H55	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1227/QĐ-UBND	Giảm nghèo	
290	23	1.000045.000.00.00.H55	Xác nhận bảng kê lâm sản.	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	
291	24	1.000047.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	
292	25	1.012694.H55	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2307/QĐ-UBND	Kiểm lâm	
293	26	1.012695.H55	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	
294	27	3.000154.H55	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	1388/QĐ-UBND	Kiểm lâm	
295	28	1.003434.000.00.00.H55	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2303/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
296	29	1.011250	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng	2120/QĐ-UBND (Công bố thủ tục hành chính)	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
297	30	1.012190	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp huyện)	3306/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	
298	31	1.007919.000.00.00.H55	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
299	32	1.011471.H55	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
300	33	3.000250.H55	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2307/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
301	34	1.012531.H55	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
302	35	1.012922.H55	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	1388/QĐ-UBND	Lâm nghiệp	
303	36	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1238/QĐ-UBND	Môi trường	
304	37	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp	
305	38	1.003605.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	1645/QĐ-UBND	Nông nghiệp	
306	39	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	
307	40	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai	
308	41	1.001662.000.00.00.H55	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	2360	Tài nguyên nước	
309	42	1.013997.H55	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2306/QĐ-UBND	Thú y	
310	43	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	
311	44	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	
312	45	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1164/QĐ-UBND	Thủy lợi	
313	46	1.003471.000.00.00.H55	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
			quyền của Chủ tịch UBND cấp xã			
314	47	1.003347.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	
315	48	2.001627.000.00.00.H55	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	
316	49	1.013768.H55	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2393/QĐ-UBND	Thủy lợi	
317	50	1.004498.000.00.00.H55	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản	
318	51	1.003956.000.00.00.H55	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND	Thủy sản	
319	52	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1271/QĐ-UBND	Trồng trọt	
X		LĨNH VỰC XÂY DỰNG: 41 TTHC				
320	1	2.001921.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	
321	2	1.000314.000.00.00.H55	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	
322	3	2.002319	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ	
323	4	1.008450	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ	
324	5	1.008451	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND (Công bố TTHC)	Đường bộ	
325	6	1.013061.H55	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	
326	7	1.013274.H55	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1508/QĐ-UBND	Đường bộ	
327	8	1.003658.000.00.00.H55	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
328	9	2.001659.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
329	10	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
330	11	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
331	12	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
332	13	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
333	14	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
334	15	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
335	16	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
336	17	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
337	18	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2304/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
338	19	1.009454.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
339	20	1.009453.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
340	21	1.009452.000.00.00.H55	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
341	22	1.009447.000.00.00.H55	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
342	23	1.009444.000.00.00.H55	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
343	24	2.001215.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
344	25	2.001211.000.00.00.H55	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
					thủy	
345	26	1.009455.000.00.00.H55	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
346	27	1.009465.000.00.00.H55	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
347	28	2.001214.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
348	29	2.001212.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
349	30	2.001217.H55	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
350	31	2.001218.H55	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy	
351	32	1.013229.H55	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
352	33	1.013232.H55	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
353	34	1.013226.H55	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
354	35	1.013227.H55	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
355	36	1.013225.H55	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	

STT		Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Lĩnh vực	Ghi chú
			trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
356	37	1.013228.H55	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng	
357	38	1.012888.H55	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2304/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở	
358	39	1.002662.000.00.00.H55	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	2354/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	
359	40	1.003141.000.00.00.H55	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	2354/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	
360	41	1.008455.000.00.00.H55	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2707/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	
XI		LĨNH VỰC THANH TRA - TIẾP CÔNG DÂN: 4 TTHC				
361	1	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo	
362	2	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	2395/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại	
363	3	1.010945.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Tiếp công dân	
364	4	2.002501.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1653/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư	

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH TRONG PHẠM VI TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Thông báo số:Ngày.....tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND xã Tân Khánh)

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp), ủy quyền giải quyết
I	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG: 276 TTHC					
1	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	1.004493.000.00.00.115 5	Bảo vệ thực vật	X		
2	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	X		
3	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	X		
4	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	X		
5	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	X		
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	X		

STT	Tên th li tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
7	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933.000.00.00.H55	Bảo vệ thực vật	X		
8	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	1.008003.000.00.00.1155	Trồng trọt	X		
9	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	1.012075.H55	Trồng trọt	X		
10	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	1.012074.H55	Trồng trọt	X		
11	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004.1155	Trồng trọt	X		
12	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003.1155	Trồng trọt	X		
13	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002.1155	Trồng trọt	X		
14	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001.H55	Trồng trọt	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
15	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012000.1155	Trồng trọt	X		
16	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.011999.1155	Trồng trọt	X		
17	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trong lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	1.012848.1155	Trồng trọt	X		
18	Tham định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	1.012847.H55	Trồng trọt	X		
19	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (Cấp huyện)	1.012849.1155	Trồng trọt	X		
20	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc lãng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (Cấp huyện)	1.012850.1155	Trồng trọt	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
21	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa (Cấp xã)	1.008004.000.00.00.H55	Trồng trọt	X		
22	Cấp giấy phép môi trường	1.010727.000.00.00.1-155	Môi trường	X		
23	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010728.000.00.00.H55	Môi trường	X		
24	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010729.000.00.00. H55	Môi trường	X		
25	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010730.000.00.00.1155	Môi trường	X		
26	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	1.010733.000.00.00.1155	Môi trường	X		
27	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	1.010735.000.00.00.H55	Môi trường	X		
28	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	1.008675.000.00.00.H55	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	X		
29	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.008682.000.00.00.1-155	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
30	Cấp giấy phép môi trường	1.010723.000.00.00.H55	Môi trường	X		
31	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010724.000.00.00.1155	Môi trường	X		
32	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010725.000.00.00. H55	Môi trường	X		
33	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010726.000.00.00.1-155	Môi trường	X		
34	Tham van trong đánh giá tác động môi trường	1.010736.000.00.00.H55	Môi trường	X		
35	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	1.004082.H55	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	X		
36	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Dùng chung cấp tỉnh và cấp huyện)	2.001827.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	X		
37	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ (Cấp tỉnh)	2.001241.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
38	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ (Cấp tỉnh)	2.001838.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	X		
39	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu (Cấp tỉnh)	1.003524.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	X		
40	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu Cấp tỉnh)	1.003486.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	X		
41	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai cấp huyện trở lên)	1.004923.1155	Thủy sản	X		
42	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai cấp huyện trở lên)	1.004921.H55	Thủy sản	X		
43	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)	1.004918.000.00.00.1155	Thủy sản	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
44	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915.000.00.00.1155	Thủy sản	x		
45	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913.000.00.00.H55	Thủy sản	X		
46	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692.000.00.00.1155	Thủy sản	X		
47	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680.000.00.00.H55	Thủy sản	X		
48	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656.000.00.00.H55	Thủy sản	X		
49	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128.000.00.00.H55	Chăn nuôi	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
50	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	1.008126.000.00.00.H55	Chăn nuôi	X		
51	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129.000.00.00.H55	Chăn nuôi	X		
52	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008127.000.00.00.H55	Chăn nuôi	X		
53	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	1.012835.H55	Chăn nuôi	X		
54	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012832.H55	Chăn nuôi	X		
55	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	1.012833.H55	Chăn nuôi	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và tra kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
56	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012834.1155	Chăn nuôi	X		
57	Cấp Giấy chứng nhận cư sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	1.011475.H55	Thú y	X		
58	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686.000.00.00.H55	Thú y	X		
59	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	2.000873.000.00.00.H55	Thú y	X		
60	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338.000.00.00.H55	Thú y	X		
61	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	1.011478.H55	Thú y	X		
62	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022.000.00.00.H55	Thú y	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
63	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mai, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - cấp Tỉnh	1.005319.000.00.00.H55	Thú y	X		
64	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	1.011477.H55	Thú y	X		
65	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839.000.00.00.1155	Thú y	X		
66	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp Tỉnh)	1.011479.1155	Thú y	X		
67	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp Tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064.000.00.00.H5 5	Thú y	X		
68	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.000.00.00.H55	Thủy sản	X		

STI	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
69	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.000.00.00.1155	Thủy sản	X		
70	nỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái doi với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012836.H55	Chăn nuôi	X		
71	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn đồ chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1.012837.H55	Chăn nuôi	X		
72	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.012500.1155	Tài nguyên nước	X		
73	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.012501.H55	Tài nguyên nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	1 iệp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
74	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012503.1155	Tài nguyên nước	X		
75	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	1.012504.1155	Tài nguyên nước	X		
76	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	1.012505.1155	Tài nguyên nước	X		
77	Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004253.000.00.00.1155	Tài nguyên nước	X		
78	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.011518.1155	Tài nguyên nước	X		
79	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		
80	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2.001770.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		
81	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	liệp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uy quyền giải quyết
82	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	1.000824.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		
83	Dăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	1.011516.1155	Tài nguyên nước	X		
84	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm	1.004232.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		
85	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm	1.004228.000.00.00.1155	Tài nguyên nước	X		
86	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm	1.004223.000.00.00.1155	Tài nguyên nước	X		
87	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000 m3/ngày đêm	1.004211.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		
88	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004122.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
89	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	2.001738.000.00.00.1155	Tài nguyên nước	X		
90	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	1.011516.H55	Tài nguyên nước	X		
91	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/ND-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	1.004179.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		
92	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167.000.00.00.1155	Tài nguyên nước	X		
93	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	2.001850.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		
94	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001740.000.00.00.1155	Tài nguyên nước	X		
95	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1.001662.000.00.00.1155	Tài nguyên nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	1 iếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
96	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.001645.000.00.00.H55	Tài nguyên nước	X		
97	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987.000.00.00.1155	Khí tượng thủy văn	X		
98	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970.000.00.00.H55	Khí tượng thủy văn	X		
99	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí lượng thủy văn	1.000943.000.00.00.1155	Khí tượng thủy văn	X		
100	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.00387.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
101	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.00388.000.00.00.1155	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
102	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy,	2.001401.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh					
103	Cấp gia hạn. điều chỉnh nội dung giấy phép: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư; phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001426.000.00.00.1155	lĩnh vực Thủy lợi	X		
104	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001791.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
105	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình (hủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004385.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
106	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xc mô tô, xc gan máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh	2.001793.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
107	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001795.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
108	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	2.001796.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
109	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.004427.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
110	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	2.001804.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		

STT'	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy (lệnh TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
111	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	1.003867.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
112	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp ten chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003893.000.00.00.1155	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
113	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	1.003921.000.00.00.1155	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
114	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003232.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
115	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003221.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	rt, Ắ I iếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
116	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003211.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
117	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003203.000.00.00.1155	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
118	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	1.003188.000.00.00.1155	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
119	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.013644.1155	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	X		
120	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh	1.008408.000.00.00.H55	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	X		
121	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	1.008409.000.00.00TI55	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
122	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	1.00841.000.00.00.H55	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	X		
123	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	1.003456.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
124	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó lũ lụt tại công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	1.003459.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
125	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh, phân cấp	2.001627.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
126	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	1.003471.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
127	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	1.003347.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
128	1 lô trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiêu liên, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND) cấp xã thực hiện)	2.001621.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
129	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003446.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
130	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440.000.00.00.H55	Lĩnh vực Thủy lợi	X		
131	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162.000.00.00.H55	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	X		
132	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00.00.H55	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
133	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1.010092.000.00.00.H55	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	X		
134	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1.010091.000.00.00.1155	Lĩnh vực Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai	X		
135	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	X		
136	Dăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục 11 và 111 CITES	1.004815.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	X		
137	Chap thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916.000.00.00.1155	Lâm nghiệp	X		
138	Miễn giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058.1155	Lâm nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	1 icp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
139	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	X		
140	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đồ án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084.000.00.00.1155	Lâm nghiệp	X		
141	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	1.000081.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	X		
142	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	1.007918.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	X		
143	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1.000047.000.00.00.1155	Lâm nghiệp	X		
144	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055.000.00.00.1155	Lâm nghiệp	X		
145	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	1.007917.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
146	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.011470.1155	Lâm nghiệp	X		
147	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000045.000.00.00.H5 5	Lâm nghiệp	X		
148	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1.012413.H55	Kiểm lâm	X		
149	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.012687.1155	Lâm nghiệp	X		
150	Quyết định giao rừng cho tổ chức	1.012688.1155	Kiểm lâm	X		
151	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	1.012689.H55	Kiểm lâm	X		
152	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	1.012690.1155	Kiểm lâm	X		
153	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	1.012691.1155	Kiểm lâm	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
154	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692.H55	Kiểm lâm	X		
155	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	1.012692.H55	Kiểm lâm	X		
156	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159.H55	Kiểm lâm	X		
157	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	3.000160.000.00.00.H55	Kiểm lâm	X		
158	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	1.012921.H55	Lâm nghiệp	X		
159	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	1.007919.000.00.00.H55	Lâm nghiệp	X		
160	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	3.000250.1155	Lâm nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
161	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của ủy ban nhân dân cấp huyện	1.011471.1155	Lâm nghiệp	X		
162	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1.012531.1155	Lâm nghiệp	X		
163	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1.012694.1155	Kiểm lâm	X		
164	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	1.012695.H55	Kiểm lâm	x		
165	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	3.000154.H55	Kiểm lâm	X		
166	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	1.012922.1155	Lâm nghiệp	X		
167	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	1.012693.1155	Kiểm lâm	X		
168	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478.H55	Khoa học công nghệ và Môi trường	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
169	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647.1155	Khoa học công nghệ và Môi trường	X		
170	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388.000.00.00.H55	Nông nghiệp	X		
171	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371.000.00.00.H55	Nông nghiệp	X		
172	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp tỉnh)	1.003618.000.00.00.H55	Nông nghiệp	X		
173	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)	1.003605.000.00.00.H55	Nông nghiệp	X		
174	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596.000.00.00.H55	Nông nghiệp	X		
175	Hỗ trợ dự án liên kết - cấp tỉnh	1.003397.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và PINT	X		
176	Hỗ trợ dự án liên kết - Cấp huyện	1.003434.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và PTNT	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
177	Công nhân làng nghề truyền thống	1.003727.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và PTNT	X		
178	Công nhận nghề truyền thống	1.003712.000.00.00.H55	Kinh tế hợp tác và PINT	X		
179	Công nhân làng nghề	1.003695.000.00.00.H5 5	Kinh tế hợp tác và PTNT	X		
180	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm	1.011606.H55	Giảm nghèo	X		
181	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011607.H55	Giảm nghèo	X		
182	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1.011608.1155	Giảm nghèo	X		
183	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1.011609.H55	Giảm nghèo	X		
184	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	3.000412.H55	Giảm nghèo	X		
185	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp tỉnh)	1.011249	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
186	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp huyện)	1.012190	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	X		
187	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (cấp huyện)	1.011250	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	X		
188	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1.004132.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
189	Chấp thuận tiến hành khảo sát tại thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.004083.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
190	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình	1.004446.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
191	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	1.004434.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
192	Dầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1.004433.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
193	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	1.000778.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
194	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.004481.000.00.00.1-155	Địa chất và Khoáng sản	X		
195	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản;	2.001814.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
196	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản;	1.005408.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
197	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	2.001783.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
198	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.004345.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
199	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	1.004135.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
200	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2.001787.000.00.00.1155	Địa chất và Khoáng sản	X		
201	Đóng cửa mỏ khoáng sản	1.004367.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
202	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001781.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
203	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.004343.000.00.00.1155	Địa chất và Khoáng sản	X		
204	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;	2.001777.000.00.00.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
205	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không dấu giá quyền khai thác khoáng sản	1.013326.1155	Địa chất và Khoáng sản	X		
206	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	1.013325.1155	Địa chất và Khoáng sản	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
207	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.	1.013321.1155	Địa chất và Khoáng sản	X		
208	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.	1.013322.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
209	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	1.013323.H55	Địa chất và Khoáng sản	X		
210	Trà lại giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.	1.013324.1-155	Địa chất và Khoáng sản	X		
211	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012752.H55	Đất đai	X		
212	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa	1.012755.H55	Đất đai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Liên tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao					
213	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	1.012757.H55	Đất đai	X		
214	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	1.012758.H55	Đất đai	X		
215	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định	1.012759.H55	Đất đai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước					
216	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.012760.1155	Đất đai	X		
217	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1.012760. H55	Đất đai	X		
218	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở	1.012762.H55	Đất đai	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao					
219	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và sổ liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012763.1155	Đất đai	X		
220	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất. nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	1.012764.1155	Đất đai	X		
221	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1.012753.H55	Đất đai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
222	Dăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	012754.1155	Đất đai	X		
223	Dăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.012756.1155	Đất đai	X		
224	Dăng ký biến động quyền sử dụng đất. quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012765.1155	Đất đai	X		
225	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.012820.1155	Đất đai	X		
226	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1.012766.H55	Đất đai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
227	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên	1.012768.H55	Đất đai	X		
228	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	1.012769.H55	Đất đai	X		
229	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	1.012770.1155	Đất đai	X		
230	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài	1.012772.H55	Đất đai	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	sản công; nhận quyền sử dụng đất. quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài					
231	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	1.012793.1-155	Đất đai	X		
232	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	1.012794.1155	Đất đai	X		
233	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	1.012795.H55	Đất đai	X		
234	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.012815.1155	Đất đai	X		
235	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất	1.012813.H55	Đất đai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã th lí tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014					
236	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích lằng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	1.012781.1155	Đất đai	X		
237	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1.012782.1155	Đất đai	X		
238	Cấp đổi Giấy chứng nhận	1.012783.H55	Đất đai	X		
239	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.012784.1155	Đất đai	X		
240	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786.H55	Đất đai	X		
241	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	1.012788.1155	Đất đai	X		
242	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.012790.1155	Đất đai	X		
243	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất,	1.012791.1155	Đất đai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi					
244	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.012785.H55	Đất đai	X		
245	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	1.012787.H55	Đất đai	X		
246	Cung cấp dữ liệu đất đai	1.012789.1-15 5	Đất đai	X		
247	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012792.1155	Đất đai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
248	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.012802.1155	Đất đai	X		
249	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	1.012803.1155	Đất đai	X		
250	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	1.012821.1155	Đất đai	X		
251	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012805.1155	Đất đai	X		
252	Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất	2.002750.H55	Đất đai	X		
253	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp	1.012771.H55	Đất đai	X		

STT	Tên thí tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trà kết quả	^{-T.Ả} Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân Cấp, ủy quyền giải quyết
	thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân					
254	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	1.012773.1155	Đất đai	X		
255	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	1.012774.1155	Đất đai	X		
256	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.012775.1155	Đất đai	X		
257	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.012776.H55	Đất đai	X		

Sir	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quy Ct
258	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.012777.H55	Đất đai	X		
259	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	1.012778.1155	Đất đai	X		
260	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân	1.012779.1155	Đất đai	X		
261	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân	012780.H55	Đất đai	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở					
262	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	1.012814.1155	Đất đai	X		

STI	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
263	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1.012817.1155	Đất đai	X		
264	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	1.012786.1155	Đất đai	X		
265	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1.012796.1155	Đất đai	X		
266	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1.012818.1155	Đất đai	X		
267	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	1.012816.1155	Đất đai	X		
268	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	1.012807.H55	Đất đai	X		
269	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất	1.012807.1155	Đất đai	X		
270	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	1.012809.1155	Đất đai	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
271	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	1.012810.H55	Đất đai	X		
272	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND) cấp huyện	1.012811.1155	Đất đai	X		
273	Hòa giải tranh chấp đất đai	1.012812.H55	Đất đai	X		
274	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049.000.00.00.H55	Đo đạc, bản đồ	X		
275	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	1.011671.1155	Đo đạc, bản đồ	X		
276	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	I.004237.H55	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
II	SỞ CÔNG THƯƠNG: 158 TTHC					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.00059 1.000.00.00.i 155	An toàn thực phẩm	X		
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/SỞ An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	2.000535.000.00.00TI55	An toàn thực phẩm	X		
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001300.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
4	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013400.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
5	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013399.1155	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
6	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013400.1155	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
7	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001322.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
8	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001292.1155	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
9	Đăng ký Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000191.000.00.00.H55	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X		
10	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.0003 31.000.00.00.H55	Công nghiệp địa phương	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
11	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.001158.000.00.00.H55	Công nghiệp nặng	X		
12	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013416.H55	Điện	X		
13	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013412.H55	Điện	X		
14	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013411.1155	Điện	X		
15	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013401.1155	Điện	X		
16	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	1.013420.H55	Điện	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
17	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	1.013417.H55	Điện	X		
18	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013419.H55	Điện	X		
19	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013418.1155	Điện	X		
20	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.013421.H55	Điện	X		
21	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	2.002676.H55	Điện lực	X		
22	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013004.H55	Điện lực	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và tra kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
23	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	1.013005. H55	Điện lực	X		
24	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013394.1155	Điện lực	X		
25	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	1.013395.H55	Điện lực	X		
26	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1.005190.000.00.00.H55	Giám định thương mại	X		
27	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	2.000110.000.00.00.1155	Giám định thương mại	X		
28	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547.000.00.00.H55	Hóa chất	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
29	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172.000.00.00.H55	Hóa chất	X		
30	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175.000.00.00.H55	Hóa chất	X		
31	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758.000.00.00.H55	Hóa chất	X		
32	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652.000.00.00.1155	Hóa chất	X		
33	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161.000.00.00.1155	Hóa chất	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định Tức hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
34	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506.H55	Hóa chất	X		
35	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508.1155	Hóa chất	X		
36	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011507.1155	Hóa chất	X		
37	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142.000.00.00.1155	Kinh doanh khí	X		
38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
39	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
40	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
42	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201.000.00.00.1155	Kinh doanh khí	X		
43	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196.000.00.00.1155	Kinh doanh khí	X		
44	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425.000.00.00.1155	Kinh doanh khí	X		
45	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
46	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194.000.00.00.1155	Kinh doanh khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Liếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTLic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
47	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
49	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
50	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156.000.00.00.1155	Kinh doanh khí	X		
51	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
52	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387.000.00.00.1155	Kinh doanh khí	X		
53	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
54	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
55	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354.000.00.00.1155	Kinh doanh khí	X		
56	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
57	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
58	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163.000.00.00.H5 5	Kinh doanh khí	X		
59	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
60	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
61	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
62	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
63	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
64	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
65	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
66	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
67	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000664.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
68	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000666.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
69	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
70	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
71	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669.000.00.00.H55	1 .ưu thông hàng hóa trong nước	X		
72	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
73	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645.000.00.00.H55	1 ,ưu thông hàng hóa trong nước	X		
74	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
75	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	1.010696.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
76	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
77	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
78	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư, trồng cây thuốc lá	2.000197.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
79	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
80	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
81	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
82	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
83	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
84	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
85	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
86	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
87	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập	2.000370.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn					
88	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
89	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441.000.00.00.1155	Thương mại quốc tế	X		
90	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
91	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
92	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
93	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
94	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	2.000362.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
95	Điều chỉnh tôn, mã số doanh nghiệp, địa chỉ tại sở chính; tên, địa chỉ của CU sở bán lẻ; loại hình của cơ sở bán lẻ; điều chỉnh giám diện tích của cơ SỬ bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
96	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	^{tr. Á} 1 icp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
97	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340.000.00.00.1155	Thương mại quốc tế	X		
98	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330.000.00.00.1155	Thương mại quốc tế	X		
99	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	2.000322.000.00.00.1155	Thương mại quốc tế	X		
100	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	2.002166.000.00.00.1155	Thương mại quốc tế	X		
101	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
102	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
103	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
104	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
105	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	2.000314.000.00.00.H55	Thương mại quốc tế	X		
106	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000229.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
107	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000172.000.00.00.i 155	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
108	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000221.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
109	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000210.000.00.00.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
110	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001434.000.00.00.1455	Vật liệu nổ công nghiệp, liên chất thuốc nổ	X		
111	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.013058.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
112	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001433.000.00.00.1455	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
113	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.003401.000.00.00.H5 5	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
114	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000998.H55	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
115	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	1.000965.1155	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	X		
116	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004.000.00.00.1155	Xúc tiến thương mại	X		
117	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002.000.00.00.1155	Xúc tiến thương mại	X		
118	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033.000.00.00.1155	Xúc tiến thương mại	X		
119	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474.000.00.00.1155	Xúc tiến thương mại	X		

STI	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
120	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131.000.00.00.1155	Xúc tiến thương mại	X		
121	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001.000.00.00.1155	Xúc tiến thương mại	X		
122	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002604.1155	Xúc tiến thương mại	X		
123	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002606.1155	Xúc tiến thương mại	X		
124	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002605.H55	Xúc tiến thương mại	X		
125	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002607.H55	Xúc tiến thương mại	X		

STT	Tên th li tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
126	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	2.002608.1155	Xúc tiến thương mại	X		
127	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309.000.00.00.H55	Quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		
128	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631.000.00.00.1155	Quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		
129	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619.000.00.00.1155	Quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		
130	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609.000.00.00.H55	Quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quy Ct
131	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh	1.012471.1155	Nghề thủ công mỹ nghệ	X		
132	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	1.013126.1155	ứng phó sự cố tràn dầu	X		
133	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng tại địa phương, các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ dưới 50.000m ³ , các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận lâu có tải trọng dưới 50.000 DWT	1.013127.1155	ứng phó sự cố tràn dầu	X		
134	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tính quản lý	1.012567.H55	1 ai sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư. quản lý	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
135	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1.012569.H55	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X		
136	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	2.002096.000.00.00.1155	Công nghiệp địa phương	X		
137	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.00.H55	Kinh doanh khí	X		
138	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.00.1-155	Kinh doanh khí	X		
139	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.00.1155	Kinh doanh khí	X		
140	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
141	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Liên nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
142	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
143	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
144	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
145	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00.00. H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
146	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00.00.1155	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
147	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		
148	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00.00.H55	Lưu thông hàng hóa trong nước	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
149	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp huyện	1.000473.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
150	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	2.002744.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
151	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp huyện	2.002745. H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
152	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của Ủy ban nhân dân cấp huyện	2.002746.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
153	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp huyện	2.002742.H55	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quii	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
154	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của của ủy ban nhân dân cấp huyện	2.002743.1155	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	X		
155	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1.012427.1155	Cụm Công nghiệp	X		
156	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp huyện quản lý	1.012568.1155	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý	X		
157	Thủ tục tham định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở kinh doanh xăng, dầu chỉ có nguy cơ xảy ra tràn dầu ở mức nhỏ trên đất liền, trên sông, trên biển	1.013128.H55	ứng phó sự cố tràn dầu	X		
158	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620.1155	Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	^{nn.A} Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
III	VĂN PHÒNG UBND TỈNH: 05 TTHC					
1	Thủ tục Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	3.000242.H55	Quản lý xuất nhập cảnh	X		
2	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		
3	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		
4	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		
5	Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314.000.00.00.H55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
IV	SỞ XÂY DỰNG: 186					
1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701.000.00.00.1455	Quy hoạch kiến trúc	X		
2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011.000.00.00.1455	Quy hoạch kiến trúc	X		
3	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1.002662.000.00.00.1155	Quy hoạch kiến trúc	X		
4	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	1.003141.000.00.00.1455	Quy hoạch kiến trúc	X		
5	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432.000.00.00.H55	Quy hoạch kiến trúc	X		
6	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.008455.000.00.00.1155	Quy hoạch kiến trúc	X		

STT	Tên th li tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải q 11 yết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn ban phân cấp, ủy quyền giải quyết
7	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891.000.00.00.H55	Quy hoạch kiến trúc	X		
8	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	1.008989.000.00.00.1155	Quy hoạch kiến trúc	X		
9	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1.008990.000.00.00.1155	Quy hoạch kiến trúc	X		
10	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991.000.00.00.H55	Quy hoạch kiến trúc	X		
11	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992.000.00.00.1155	Quy hoạch kiến trúc	X		
12	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993.000.00.00.1155	Quy hoạch kiến trúc	X		
13	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.013239.1155	I loạt động xây dựng	X		
14	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1.013234.H55	Hoạt động xây dựng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
15	cấp giấy phép xây dựng mới công trình cap đặc biệt, cấp I, cấp 11 (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013236.1155	Hoạt động xây dựng	X		
16	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp 11 (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013238.H55	1 loạt động xây dựng	x		
17	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013231.1155	Hoạt động xây dựng	X		
18	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013237.H55	Hoạt động xây dựng	X		
19	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013217.H55	Hoạt động xây dựng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
20	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	1.013219.1155	Hoạt động xây dựng	X		
21	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	1.013220.H55	I loạt động xây dựng	X		
22	cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	1.013221.H55	1 loạt động xây dựng	X		
23	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013222.H55	Hoạt động xây dựng	X		
24	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1.013224.1155	Hoạt động xây dựng	X		
25	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013230.H55	I loạt động xây dựng	X		
26	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	1.013233.H55	Hoạt động xây dựng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTTC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy (lệnh TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
27	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.013235.H55	Hoạt động xây dựng	X		
28	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1.013229.1155	Hoạt động xây dựng	X		
29	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013232.1155	Hoạt động xây dựng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
30	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1	1.013226.1155	Hoạt động xây dựng	X		
31	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013227.H55	Hoạt động xây dựng	X		
32	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013225.H55	Hoạt động xây dựng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTIC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
33	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1.013228.H55	Hoạt động xây dựng	X		
34	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	1.009788.000.00.00.1155	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	X		
35	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791.000.00.00.1155	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	X		
36	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794.000.00.00.H55	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	X		
37	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2.001116.000.00.00.H55	Lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng	X		
38	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1.011675.H55	Lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
39	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011708.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	X		
40	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1.011710.1155	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	X		
41	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011711.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quy Ct
42	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	1.011705.H55	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	X		
43	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	1.012906.H55	Kinh doanh bất động sản	X		
44	Cấp lại CCI IN môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	1.012910.1155	Kinh doanh bất động sản	X		
45	Cấp lại CCI IN môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	1.012907.H55	Kinh doanh bất động sản	X		
46	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu VC nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.012904.1155	Kinh doanh bất động sản	X		
47	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của Sàn Giao dịch bất động sản	1.012900.H55	Kinh doanh bất động sản	X		
48	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	1.012902.H55	Kinh doanh bất động sản	X		
49	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn)	1.012901.1155	Kinh doanh bất động sản	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quá	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
50	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở-	1.012903.1155	Kinh doanh bất động sản	X		
51	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	1.012911.1155	Kinh doanh bất động sản	X		
52	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.012905.H55	Kinh doanh bất động sản	X		
53	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.012883.H55	Quản lý nhà ở	X		
54	Giải quyết bán phân diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012894.1155	Quản lý nhà ở	X		
55	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012885.H55	Quản lý nhà ở	X		
56	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	1.012895.H55	Quản lý nhà ở	X		
57	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	1.012891.H55	Quản lý nhà ở	X		
58	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1.012886.H55	Quản lý nhà ở	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTIC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
59	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.012890.H55	Quản lý nhà ở	X		
60	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	1.012898.H55	Quản lý nhà ở	X		
61	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	1.012897.H55	Quản lý nhà ở	X		
62	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	1.012892.H55	Quản lý nhà ở	X		
63	Thủ tục thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1.012884.H55	Quản lý nhà ở	X		
64	Thủ tục đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	1.012887.H55	Quản lý nhà ở	X		
65	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	1.012893.H55	Quản lý nhà ở	X		
66	Thủ tục cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	1.012896.1155	Quản lý nhà ở	X		
67	Thủ tục công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1.012888.1155	Quản lý nhà ở	X		
68	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	1.007765.000.00.00.1155	Quản lý nhà ở	X		
69	Thủ tục thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	1.012882.H55	Quản lý nhà ở	X		
70	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.013089.H55	Hạ tầng kỹ thuật	X		

STT	Ten thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
71	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1.006871.000.00.00.1155	Vật liệu xây dựng	X		
72	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe CO' giới	1.001296.H55	Đăng kiểm	X		
73	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1.001322.H55	Đăng kiểm	X		
74	Chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013101.H55	Đăng kiểm	X		
75	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013105.H55	Đăng kiểm	X		
76	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1.013110.H55	Đăng kiểm	X		
77	Bãi bỏ đường ngang	1.000294.000.00.00.1155	Đường sắt	X		
78	Cấp lại Giấy phép lái tàu	1.003897.1155	Đường sắt	X		
79	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	1.004681.000.00.00.1155	Đường sắt	X		
80	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	1.004685.000.00.00.H55	Đường sắt	X		
81	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691.000.00.00.1155	Đường sắt	X		

82	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004883.000.00.00.H55	Đường sắt	X		
----	---	------------------------	-----------	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã SỐ TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	^{m.4} — Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
83	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005058.000.00.00.1-155	Đường sắt	X		
84	Cấp giấy phép Lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác	1.005071.H55	Đường sắt	X		
85	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005123.000.00.00.1155	Đường sắt	X		
86	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	1.005126.000.00.00.H55	Đường sắt	X		
87	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	1.005 134.000.00.00.1155	Đường sắt	X		
88	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá kho giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
89	Chấp thuận vị trí dấu nổi Lạm vào đường bộ đang khai thác	1.000314.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
90	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
91	Công bố lại bến xe khách	1.000672.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
92	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	1.000703.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
93	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023.000.00.00.1155	Đường bộ	X		

94	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001046.000.00.00.115 5	Đường bộ	X		
----	---	--------------------------	----------	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã số TTIC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
95	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	1.001061.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
96	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
97	Cấp Lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, hieu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	1.001623.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
98	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở đào tạo đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	2.000769.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
99	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	1.001737.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
100	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập Lái	1.001751.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
101	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.001765.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
102	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	1.001777.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
103	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
104	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063.000.00.00.H55	Đường bộ	X		

105	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
-----	---	------------------------	----------	---	--	--

STT	Ten thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
106	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
107	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	1.002334.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
108	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1.002798.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
109	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
110	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
111	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
112	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cô động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	2.001921.000.00.00.H55	Đường bộ	X		

113	Cấp Lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	1.004993.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
-----	--	-------------------------	----------	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã số TTIC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
114	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác ben bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chèo hành khách và xe ô tô	1.005021.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
115	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chèo hành khách và xe ô tô	1.005024.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
116	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	1.005210.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
117	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	2.002285.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
118	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	2.002288.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
119	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	2.002286.000.00.00.H55	Đường bộ	X		
120	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287.000.00.00.1155	Đường bộ	X		
121	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707.000.00.00.H55	Đường bộ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
122	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1.013061.H55	Đường bộ	X		
123	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013259.H55	Đường bộ	X		
124	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	1.013260.1155	Đường bộ	X		
125	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	1.013261.1155	Đường bộ	X		
126	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	1.013276.H55	Đường bộ	X		
127	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	1.013277.H55	Đường bộ	X		
128	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1.013274.H55	Đường bộ	X		
129	Đầu nối tạm có thời hạn vào đường tỉnh đang khai thác	1.008454	Đường bộ	X		
130	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2.002319	Đường bộ	X		
131	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	1.008450	Đường bộ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
132	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	1.008451	Đường bộ	X		
133	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh	1.008452	Đường bộ	X		
134	Cấp giấy phép thi công nút giao đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh	1.008453	Đường bộ	X		
135	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344.000.00.00.H55	1 làng hải và đường thủy	X		
136	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211.000.00.00.I155	Hàng hải và đường thủy	X		
137	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
138	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
139	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
140	Dóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217.H55	Hàng hải và đường thủy	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
141	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có inàu sắc dễ quan sát	2.001218.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
142	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	2.001219.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
143	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
144	Cấp giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi cơ	1.003592.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
145	Cấp giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa đối với phương tiện, thủy phi CO'	1.003614.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
146	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
147	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
148	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
149	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
150	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	×		
151	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
152	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ CO' quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	×		
153	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
154	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
155	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	×		
156	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	2.001802. H55	Hàng hải và đường thủy	X		
157	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1.005040.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
158	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cư sò' dù Điều kiện kinh doanh dịch VII đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
159	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
160	Dăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
161	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
162	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1.009445.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
163	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
164	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1.009446.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
165	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
166	Thiết lập khu neo đậu	1.009448.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
167	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		

168	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
-----	--------------------------	-------------------------	------------------------	---	--	--

STT	Ten thủ tục	Mã số TTHC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
169	Thỏa thuận thiết Lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009451.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
170	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452.000.00.00. H55	1 làng hải và đường thủy	X		
171	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, ben thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453.000.00.00.1155	1 làng hải và đường thủy	X		
172	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.009458.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
173	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1.009459.000.00.00. H55	Hàng hải và đường thủy	X		
174	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
175	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1.009464.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
176	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465.000.00.00.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
177	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454.000.00.00.H55	1 làng hải và đường thủy	X		
178	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455.000.00.00.H55	1 làng hải và đường thủy	X		

STT	Tên thủ tục	Mã số TTIC	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
179	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1.009456.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
180	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
181	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009463.000.00.00.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
182	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	2.002615.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
183	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	2.002616.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
184	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	2.002617.1155	Hàng hải và đường thủy	X		
185	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	2.002624.H55	Hàng hải và đường thủy	X		
186	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	2.002625.H55	Hàng hải và đường thủy	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
V	SỞ TÀI CHÍNH: 162 TTHC					
1	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	1.010010.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
2	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
3	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
4	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
5	Đăng ký thành lập Công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
6	Đăng ký thành lập Công ty cổ phần	2.002043.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			ng nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể			
7	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
8	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
9	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	1.005169.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
10	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	2.002011.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
11	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
12	Dăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
13	Dăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002008.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
14	Dăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
15	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
16	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
17	Dăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
18	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	2.002044.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
19	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	2.001992.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
20	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2.001954.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
21	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
22	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

23	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa	2.002031.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế lập the	X		
----	--	------------------------	--	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
	diem kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính doi với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương					
24	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay the nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt tại sở chính	2.002075.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
25	Thông báo lập địa diem kinh doanh	2.002072.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTIC
26	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
27	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.	1.005176.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
28	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	1.010026.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TT1IC
29	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
30	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
31	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
32	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
33	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
34	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			ng nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể			
35	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
36	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
37	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.010027.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
38	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

39	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	2.002017.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
----	---	-------------------------	--	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTTC
40	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ SO' đăng ký doanh nghiệp	2.002015.000.00.00.1 [55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
41	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, liếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	2.002029.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
42	Giải thể doanh nghiệp	2.002023.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
43	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002022.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
44	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
45	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			ng nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể			
46	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
47	Chuyển đổi doanh nghiệp (hành doanh nghiệp xã hội)	2.000416.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
48	Thông báo (hay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội)	2.000375.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
49	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	1.010029.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
50	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung	1.010030.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh					
51	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.010031.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
52	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2.002635.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
53	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2.002636.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

54	Dăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2.002637.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
----	---	--------------	--	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2.002638.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
56	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;	2.002639.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
57	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2.002640.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
58	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2.002641.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
59	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2.002642.H55	Lĩnh vực phát tri ển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
60	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
61	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2.002644.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
62	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002645.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
63	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2.002046.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
64	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002648.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
65	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00264.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
66	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.00265.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
67	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp lác hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1.005280.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
68	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2.002123.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
69	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1.005277.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
70	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004901.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
71	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông báo thay đổi nội dung	1.004979.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập					
72	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001958.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
73	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005378.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
74	Thông báo tạm ngừng kinh doanh.	1.005377.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
75	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.001973.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
76	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.004982.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
77	Chăm dứl hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1.005010.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
78	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	1.001612.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
79	Đăng ký thay đổi nội dung hộ kinh doanh	2.000720.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
80	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	1.001570.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
81	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
82	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế lập the	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
83	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2.002226.000.00.00.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
84	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2.002227.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
85	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2.002228.000.00.00.1155	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
86	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2.002668.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể	X		
87	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009642.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
88	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009644.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
89	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.009645.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
90	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.009646.000.00.00. I55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
91	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1.009647.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
92	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009649.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
93	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009650.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
94	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009652.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
95	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009653.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
96	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1.009654.000.00.00.1-155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
97	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	1.009655.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
98	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định 31/2024/NĐ-CP)	1.009656.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
99	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của toà án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/ND-CP)	1.009657.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
100	Thủ tục gia hạn thời gian hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009659.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
101	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009661.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
102	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009662.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
103	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009664.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
104	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
105	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
106	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	1.009729.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
107	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009731.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư lại Việt Nam	X		
108	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1.009736.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam	X		
109	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	2.002665.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	X		
110	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	2.002666.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	X		
111	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	2.002667.H55	Lĩnh vực phát triển doanh nghiệp nhà nước	X		
112	Thẩm định báo cáo tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án ppp do nhà đầu tư đề xuất	1.009491.000.00.00.1155	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	^{qn* A} Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
113	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án ppp do nhà đầu tư đề xuất	1.009492.000.00.00.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
114	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án ppp do nhà đầu tư đề xuất	1.0009493.000.00.00.1155	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
115	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án ppp do nhà đầu tư đề xuất	1.0009494.000.00.00.1155	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
116	Công bố dự án đầu tư kinh doanh đối với dự án không thuộc diện cấp thuận chủ trương do nhà đầu tư đề xuất	2.002603.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
117	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012507.1155	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
118	Cấp lại chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012508.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
119	Gia hạn chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.012509.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
120	Thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	1.021510.H55	Lĩnh vực quản lý đấu thầu	X		
121	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	1.006221.000.00.00.H55	Lĩnh vực công sản	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
122	Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ.	1.006222.000.00.00.H55	Lĩnh vực công sản	X		
123	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769.H55	Lĩnh vực công sản	X		
124	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000325.H55	Lĩnh vực công sản	X		
125	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	3.000291.1155	Lĩnh vực công sản	X		
126	Giao kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000327.H55	Lĩnh vực công sản	X		
127	Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000328.H55	Lĩnh vực công sản	X		
128	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	3.000326.H55	Lĩnh vực công sản	X		
129	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	3.000324.H55	Lĩnh vực công sản	X		
130	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là di sản không có người thừa kế	3.000410.H55	Lĩnh vực công sản	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
131	Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước	3.000257.1155	Lĩnh vực công sản	X		
132	Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật	3.000256.H55	Lĩnh vực công sản	X		
133	Kê khai, thám định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1 ■ 008603.000.00.00.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
134	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1.013040.1155	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
135	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	3.000251.1155	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
136	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	3.000252.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
137	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	3.000253.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
138	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	3.000254.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và tra kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
139	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	3.000255.H55	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
140	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy chuẩn tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	1.011729.1155	Lĩnh vực chính sách thuế	X		
141	Thanh toán, xoá nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	1.0129961.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	X		
142	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	1.012995.H55	Lĩnh vực tài chính đất đai	X		
143	Khấu trừ, kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	1.012994.1155	Lĩnh vực tài chính đất đai	X		
144	Thủ tục đăng ký mã số có quan hệ với ngân sách	2.002206.000.00.00.1155	Lĩnh vực công nghệ thông tin	X		
145	Hiệp thương giá	1.012735.H55	Lĩnh vực quản lý giá	X		
146	Điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012744.H55	Lĩnh vực quản lý giá	X		
147	Cấp tạm ứng kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị của địa phương	1.010060.000.00.00.1455	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
148	Thủ tục cấp phát kinh phí đối với các tổ chức, đơn vị trực thuộc địa phương	1.007623.000.00.00.H55	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	X		
149	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (cấp Tỉnh)	3.000214.1155	Lĩnh vực tài chính doanh nghiệp	X		
150	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	2.002333.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
151	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.002334.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
152	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân	2.002335.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, uỷ quyền giải quyết TTHC
	nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức			
153	Quyết định chủ trương đầu tư các dự án đầu tư nhóm B, nhóm c sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ nước ngoài	2.002551.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
154	Quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền người đứng đầu cơ quan chủ quản	1.008423.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
155	Quyết định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án (bao gồm dự án hỗ trợ kỹ thuật sử	2.001991.1155	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTIC
	dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để chuẩn bị dự án đầu tư		thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức			
156	Kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	2.002053.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
157	Kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	2.002050.000.00.00.1155	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	X		
158	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	2.002058.000.00.00.H55	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
			thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức			
159	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.000.00.00.H55	Bảo hiểm	X		
160	Chấm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005411.000.00.00.H55	Bảo hiểm	X		
161	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ- từ ngân sách nhà nước	2.002169.000.00.00.1155	Bảo hiểm	X		
162	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phi nông nghiệp, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	3.000161.000.00.00.H55	Tài chính ngân hàng	X		

TT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
VI	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP: 28 TTHC					
1	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	(1.009748.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
2	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	(1.009756.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
3	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	(1.009757.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
4	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	(1.009759.000.00.00.1155)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
5	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009760.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
6	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm	(1.009762.000.00.00.55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		

TT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
	quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý		Nam			
7	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009763.000.00.00.H55)	Dầu tư tại Việt Nam	X		
8	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009764.000.00.00.1155)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
9	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009765.000.00.00.H55)	Dầu tư tại Việt Nam	X		
10	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư đổ góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009766.000.00.00.1155)	Dầu tư tại Việt Nam	X		

TT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Trình tự, số bước, thời hạn, chi phí r«-> • A 1 iệp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
11	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009767.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
12	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	(1.009768.000.00.00.1155)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
13	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	(1.009769.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
14	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009770.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		

TT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Liên tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
15	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009771.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
16	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	(1.009772.000.00.00.1155)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
17	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	(1.009774.000.00.00.1155)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
18	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	(1.009773.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
19	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư (hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài)	(1.009775.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
20	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	(1.009776.000.00.00.1155)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
21	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	(1.009777.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		

TT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	riếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết TTHC
22	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	(2.002725.000.00.00.1155)	Dầu tư lại Việt Nam	X		
23	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	(2.002726.000.00.00.1155)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
24	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	(2.002727.000.00.00.H55)	Đầu tư tại Việt Nam	X		
25	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	(2.002728.000.00.00.H55)	Quản lý KCN, KKT	X		
26	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	(2.002731.000.00.00.1155)	Quản lý KCN, KKT	X		
27	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	(2.002729.000.00.00.1155)	Quản lý KCN, KKT	X		
28	Thủ tục chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	(2.002732.000.00.00.H55)	Quản lý KCN, KKT	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
VII	SỞ TƯ PHÁP: 168 TTHC					
1	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch	2.000635.000.00.00.H55	Hộ tịch		X	Khoản 4 điều 3 Nghị định 07/2025/ND- CP ngày 09/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực
2	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.H55	Hộ tịch	X		
3	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.1155	Chứng thực	X		
4	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cá trường hợp chứng thực Diễm chi và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể diễm chi được)	2.000884.000.00.00.H55	Chứng thực		X	Điều 5 Nghị định số <u>23 2015 ND- CP</u> ngày 16/02/2015 của Chính

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
						phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch
5	Chứng thực bản sao từ' bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H55	Chứng thực		X	Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng.

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
						giao dịch
6	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000913.000.00.00.1155	Chứng thực	X		
7	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179.000.00.00.1155	Nuôi con nuôi	X		
8	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	X		
9	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	X		
10	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258.000.00.00.1155	Đấu giá tài sản	X		
11	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247.000.00.00.H55	Đấu giá tài sản	X		
12	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	2.002139.000.00.00.1155	Đấu giá tài sản	X		
13	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1.013634.H55	Đấu giá tài sản	X		
14	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	1.013635.H55	Đấu giá tài sản	X		
15	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	2.001225.H55	Đấu giá tài sản	X		
16	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010.000.00.00.1155	Luật sư	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
17	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032.000.00.00.1155	Luật sư	X		
18	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055.000.00.00.1155	Luật sư	X		
19	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079.000.00.00.H55	Luật sư	X		
20	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099.000.00.00.H55	Luật sư	X		
21	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153.000.00.00.1155	Luật sư	X		
22	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181.000.00.00.1155	Luật sư	X		
23	Thay đổi nội dung (nay đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài)	1.002198.000.00.00.1155	Luật sư	X		
24	Hợp nhất công ty luật	1.002218.000.00.00.H55	Luật sư	x		
25	Sáp nhập công ty luật	1.002234.000.00.00.H55	Luật sư	X		
26	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709.000.00.00.1155	Luật sư	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
27	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398.000.00.00.H55	Luật sư	X		
28	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384.000.00.00.1155	Luật sư	X		
29	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368.000.00.00.H55	Luật sư	X		
30	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688.000.00.00.1155	Luật sư	X		
31	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	1.008624.000.00.00.H55	Luật sư	X		
32	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828.H55	Luật sư	x		
33	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khách quan mà thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi	1.008628.H55	Luật sư	X		
34	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.001071.000.00.00.1155	Công chứng	X		
35	Đăng ký tập SĐT lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001446.000.00.00.1155	Công chứng	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
36	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.001125.000.00.00.H55	Công chứng	X		
37	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.001153.000.00.00.H55	Công chứng	X		
38	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	1.012019.1155	Công chứng	X		
39	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001438.000.00.00.1155	Công chứng	X		
40	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.001721.000.00.00.1155	Công chứng	X		
41	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	1.001756.000.00.00.1155	Công chứng	X		
42	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.001799.000.00.00.1155	Công chứng	X		
43	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	2.002387.000.00.00.1155	Công chứng	X		
44	Thành lập Văn phòng công chứng	1.001877.000.00.00.H55	Công chứng	X		
45	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	2.000789.000.00.00.1-155	Công chứng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
46	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	2.000778.000.00.00.H55	Công chứng	X		
47	1 lợp nhất Văn phòng công chứng	1.001688.000.00.00.1155	Công chứng	X		
48	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	2.000766.000.00.00.H55	Công chứng	X		
49	Sáp nhập Văn phòng công chứng	1.001665.000.00.00.1155	Công chứng	X		
50	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	2.000758.000.00.00.H55	Công chứng	X		
51	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	1.001647.000.00.00.H55	Công chứng	X		
52	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	2.000743.000.00.00.H55	Công chứng	X		
53	Thành lập Hội công chứng viên	1.003118.000.00.00.1155	Công chứng	X		
54	Bỏ nhiệm công chứng viên	1.000112.000.00.00.1155	Công chứng	X		
55	Bỏ nhiệm lại công chứng viên	1.000100.000.00.00.H55	Công chứng	X		
56	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.000075.000.00.00.H55	Công chứng	X		
57	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627.000.00.00.1155	Tư vấn pháp luật	X		
58	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư	1.000614.000.00.00.1155	Tư vấn pháp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	vấn pháp luật		luật			
59	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	1.000588.000.00.00.1155	Tư vấn pháp luật	X		
60	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426.000.00.00.1155	Tư vấn pháp luật	X		
61	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404.000.00.00.1155	Tư vấn pháp luật	X		
62	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390.000.00.00.1155	Tư vấn pháp luật	X		
63	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626.000.00.00.1155	Quản tài viên	X		
64	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727.000.00.00.H55	Quản tài viên	X		
65	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842.000.00.00.1155	Quản tài viên	X		
66	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001633.000.00.00.H55	Quản tài viên	X		
67	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001600.000.00.00.1155	Quản tài viên	X		
68	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp	1.001122.1155	Giám định tư	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phán cấp, ủy quyền giải quyết
	tỉnh		pháp			
69	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	2.000894.000.00.00.1155	Giám định tư pháp	X		
70	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	1.009832.1155	Giám định tư pháp	X		
71	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	2.000890.000.00.00.1155	Giám định tư pháp	X		
72	Dăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	2.000823.000.00.00.1155	Giám định tư pháp	X		
73	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568.000.00.00.1155	Giám định tư pháp	X		
74	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	1.001216.H55	Giám định tư pháp	X		
75	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	2.000555.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	X		
76	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117.000.00.00.H55	Giám định tư pháp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
77	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008914.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	X		
78	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động (cấp tỉnh)	2.000515.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	X		
79	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.008915.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	X		
80	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc (cấp tỉnh)	1.009284.H55	Hòa giải thương mại	x		
81	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.008913.000.00.00.1155	Hòa giải thương mại	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
82	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	2.002047.000.00.OO.H55	Hòa giải thương mại	X		
83	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716.000.00.00.1155	1 hòa giải thương mại	X		
84	Thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008916.000.00.00.H55	Hòa giải thương mại	X		
85	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	1.009283.H55	1 hòa giải thương mại	X		
86	Đăng ký hoạt động của Trung (âm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889.000.00.00.1155	Trọng tài thương mại	X		
87	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh,	1.008890.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	thành phố trực thuộc trung ương khác					
88	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904.000.00.00.1155	Trọng tài thương mại	X		
89	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	X		
90	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906.000.00.00.1-155	Trọng tài thương mại	X		
91	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài. Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248.000.00.00.H55	Trọng tài thương mại	X		
92	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925.000.00.00.1155	Thừa phát lại	X		
93	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926.000.00.00.H55	Thừa phát lại	X		
94	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927.000.00.00.H55	Thừa phát lại	X		

SIT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	1 iếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
95	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928.000.00.00.H55	Thừa phát lại	X		
96	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929.000.00.00.H55	Thừa phát lại	X		
97	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931.000.00.00.H55	Thừa phát lại	X		
98	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932.000.00.00.H55	Thừa phát lại	X		
99	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933.000.00.00.H55	Thừa phát lại	X		
100	1 lợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934.000.00.00.1155	Thừa phát lại	X		
101	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935.000.00.00.H55	Thừa phát lại	X		
102	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936.000.00.00.1155	Thừa phát lại	X		
103	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau kill chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937.000.00.00.H55	Thừa phát lại	X		
104	Bỏ nhiệm Thừa phát lại	1.008922.H55	Thừa phát lại	X		
105	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1.008923.1155	Thừa phát lại	X		
106	Bỏ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924.1155	Thừa phát lại	X		
107	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930.000.00.00.1155	Thừa phát lại	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
108	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829.000.00.00.1155	Trợ giúp pháp lý	X		
109	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	2.000977.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	X		
110	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970.000.00.00.1155	Trợ giúp pháp lý	x		
111	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596.000.00.00.1155	Trợ giúp pháp lý	x		
112	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687.000.00.00.1455	Trợ giúp pháp lý	X		
113	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	X		
114	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592.000.00.00.1155	Trợ giúp pháp lý	X		
115	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840.000.00.00.1155	Trợ giúp pháp lý	x		
116	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	X		
117	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518.000.00.00.1155	Trợ giúp pháp lý	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
118	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233.000.00.00.H55	Trợ giúp pháp lý	X		
119	Thủ tục cấp lại giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954.000.00.00. H5 5	Trợ giúp pháp lý	X		
120	Chuyển tiếp đăng ký the chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445.H55	Biện pháp bảo đảm	X		
121	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441.1155	Biện pháp bảo đảm	X		
122	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đai, tài sản gắn liền với đất	1.011442.H55	Biện pháp bảo đảm	X		
123	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444.1155	Biện pháp bảo đảm	X		
124	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443.1155	Biện pháp bảo đảm	X		
125	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000.528.000.00.00.H5	Hộ tịch	X		
126	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000.806.000.00.00.115	Hộ tịch	X		
127	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001.766.000.00.00.H5	Hộ tịch	X		
128	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000.779.000.00.00.115	Hộ tịch	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thu tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
129	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001.695.000.00.00.H5	Hộ tịch	X		
130	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001.669.000.00.00.115	Hộ tịch	X		
131	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H55	Hộ tịch	X		
132	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2.000748.000.00.00.H55	I hộ tịch	X		
133	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002.189.000.00.00.H5	Hộ tịch	X		
134	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000.554.000.00.00.H5	Hộ tịch	X		
135	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000.547.000.00.00.H5	I hộ tịch	X		
136	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000.522.000.00.00.115	Hộ tịch	X		
137	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000.893.000.00.00.115	Hộ tịch	X		
138	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000.513.000.00.00.H5	Hộ tịch	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
139	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000.497.000.00.00.H5	1 lộ tịch	X		
140	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.000.00.00.1155	Nuôi con nuôi	X		
141	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000424.00.00.00.1155	Phổ biến giáo dục pháp luật	X		
142	Đăng ký khai sinh	1.001193.000.00.00.1155	1 lộ tịch	X		
143	Đăng ký kết hôn	1.000894.000.00.00.H55	Hộ tịch	X		
144	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.001022.000.00.00.1155	Hộ tịch	X		
145	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.000.689.000.00.00.115	Hộ tịch	X		
146	Đăng ký khai tử	1.000656.000.00.00.1155	Hộ tịch	X		
147	Đăng ký giám hộ	1.004.837.000.00.00.H5	Hộ tịch	X		
148	Đăng ký chấm dứt giám hộ	1.004.845.000.00.00. H5	I lộ tịch	X		
149	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	1.004.859.000.00.00.115	í lộ tịch	X		
150	Đăng ký lại khai sinh	1.004.884.000.00.00.H5	I lộ tịch	X		
151	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.004.772.000.00.00.H5	Hộ tịch	X		
152	Đăng ký lại kết hôn	1.004.746.000.00.00.115	Hộ tịch	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
153	Đăng ký lại khai tử	1.005.461.000.00.00.115	I lộ tịch	X		
154	Đăng ký giám sát việc giám hộ	3.000323.H55	Hộ tịch	X		
155	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	3.000322.H55	Hộ tịch	X		
156	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.001023.000.00.00.1155	I lộ tịch	X		
157	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2.000986.000.00.00.1155	Hộ tịch	X		
158	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1.004.873.000.00.00.H5	Hộ tịch	X		
159	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2.001.263.1155	Nuôi con nuôi	X		
160	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2.001.255.000.00.00.H5	Nuôi con nuôi	X		
161	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2.001457.000.00.00.H55	Phổ biến giáo dục pháp luật	X		
162	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	2.001449.000.00.00.H55	Phổ biến giáo dục pháp luật	X		
163	Công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1.002211.000.00.00.H55	Pho biến giáo dục pháp luật	X		
164	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2.000950.000.00.00.H55	Phổ biến giáo dục pháp luật	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
165	Thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2.000930.000.00.00.1155	Phổ biến giáo dục pháp luật	X		
166	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00.00.H55	Phổ biến giáo dục pháp luật	X		
167	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2.001016.000.00.00.1155	Chứng thực	X		
168	Thủ tục chứng thực di chúc	2.001019.000.00.00.1155	Chứng thực		X	Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ- CP ngày 16/02/2015 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
VIII	CÔNG AN TỈNH: 03 TTHC					
1	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	1.013314.H55	Công dân Việt Nam	X		
2	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1.012537.H55	Công dân Việt Nam	X		
3	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1.012538.H55	Công dân Việt Nam	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
IX	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: 149 TTHC					
1	Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
2	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143.000.00.00.1155	GQĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
3	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407.000.00.00.1-155	GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
4	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
5	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	1.005144.000.00.00.1155	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
6	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT)	1.005090.000.00.00.H55	Thi, tuyển sinh	X		
7	Cấp bản sao văn bang, chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092.000.00.00.1155	Văn bang, chứng chỉ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
8	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	2.001914.000.00.00.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
9	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học phổ thông	1.012944.H55	Giáo dục trung học	X		
10	Cho phép trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.012953.H55	Giáo dục trung học	X		
11	Cho phép trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	1.012954.H55	Giáo dục trung học	X		
12	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học phổ thông	1.012955.H55	Giáo dục trung học	X		
13	Giải thể trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học có cấp cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012956.H55	Giáo dục trung học	X		
14	Tuyển sinh trung học phổ thông	3.000181.000.00.00.1155	Giáo dục trung học	X		

STT	rên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
15	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	2.002478.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
16	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088.000.00.00.1155	Giáo dục trung học	X		
17	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	2.002479.000.00.00.1155	Giáo dục trung học	X		
18	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	2.002480.000.00.00.1155	Giáo dục trung học	X		
19	Thành lập trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000243.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
20	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2.000189.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
21	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000389.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
22	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường Trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường Trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000099.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
23	Đổi tên trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, trường Trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, trường Trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.000031.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
24	Giải thể Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, trường Trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, trường Trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.000234.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
25	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	1.010927.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
26	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường Trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và phân hiệu của trường Trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.000266.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
27	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
28	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
29	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	1.010593.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
30	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	1.010594.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
31	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.010595.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
32	Thôi công nhận hiệu trưởng trường tiling cấp tư thục	1.010596.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
33	Công nhận Giám đốc Trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục	2.000632.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
34	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc TW	2.001959.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
35	Cho phép thành lập trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường Trung cấp. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.000160.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
36	Chia tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000138.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
37	Đổi tên trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
38	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và tra kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
39	Giải thổ Trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường Trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000553.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
40	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000167.000.00.00.H5 5	Giáo dục nghề nghiệp	X		
41	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.010928.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		
42	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	3.000311.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
43	Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	3.000312.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
44	Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	3.000313.1155	Giáo dục thường xuyên	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quy Ct
45	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	3.000314.1155	Giáo dục thường xuyên	X		
46	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000315.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
47	Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại	3.000316.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
48	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	3.000317.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
49	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1.012988.1155	Giáo dục thường xuyên	X		
50	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	1.012957.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
51	Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	3.000318.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
52	Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	3.000319.H55	Giáo dục thường xuyên	X		

STT	Tên th li tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và tra kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
53	Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	3.000320.1155	Giáo dục thường xuyen	X		
54	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	1.012958.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
55	Cho phép trường trung học phổ thông chuyển hoạt động giáo dục	1.005008.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
56	Cho phép trường trung học phổ thông chuyển hoạt động trở lại	1.004988.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
57	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
58	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên (theo đề nghị của tổ chức, các nhân thành lập trường)	1.004991.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
59	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.000181.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
60	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061.000.00.00.1155	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
61	Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.012960.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
62	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	2.001987.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
63	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1.012959.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
64	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	3.000297.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
65	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại	3.000298.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
66	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	3.000299.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
67	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000300.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
68	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	3.000301.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
69	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	3.000302.1155	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
70	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	3.000303.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
71	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	3.000304.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
72	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	3.000305.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		

STT	'rên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và tra kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
73	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	3.000306.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
74	Cấp chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng	X		
75	Cấp chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713.000.00.00.1155	Kiểm định chất lượng	X		
76	Cấp chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711.000.00.00.H55	Kiểm định chất lượng	X		
77	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259.000.00.00.1-155	Kiểm định chất lượng	X		
78	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	1.000288.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
79	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280.000.00.00.1155	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		

STT	Nội dung thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
80	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	1.000691.000.00.00.1155	GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
81	Xếp hạng trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729.000.00.00.1155	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
82	Dăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	1.009002.000.00.00.1155	GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
83	Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người	1.002982.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
84	Đề nghị đánh giá, công nhận "Đơn vị học tập" cấp tỉnh	2.002.593	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
85	Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	2.002756.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
86	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492.000.00.00.1155	Đào tạo với nước ngoài	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và tra kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
87	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001499.000.00.00.1155	Đào tạo với nước ngoài	X		
88	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497.000.00.00. H5 5	Đào tạo với nước ngoài	X		
89	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
90	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000.939	Đào tạo với nước ngoài	X		
91	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non , cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000716.000.00.00.1155	Đào tạo với nước ngoài	X		
92	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008722.000.00.00.1155	Đào tạo với nước ngoài	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Liêp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
93	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường trung học phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008.723	Đào tạo với nước ngoài	X		
94	Cho phép hoạt động đối với: cơ sở đào tạo , bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446.000.00.00.H55	Đào tạo với nước ngoài	X		
95	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo , bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718.000.00.00.1155	Đào tạo với nước ngoài	X		
96	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: cơ sở đào tạo , bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001495.000.00.00.1155	Đào tạo với nước ngoài	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
97	Chấm dứt hoạt động của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493.000.00.00.1155	Đào tạo với nước ngoài	X		
98	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	1.003734.000.00.00.H55	Thi, tuyển sinh	X		
99	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005098.000.00.00.1155	Thi, tuyển sinh	X		
100	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005142.000.00.00.H55	Thi, tuyển sinh	X		
101	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005095.000.00.00.1155	Thi, tuyển sinh	X		
102	Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học	2.001806.000.00.00.1155	Thi, tuyển sinh	X		
103	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394.000.00.00.1155	Thi, tuyển sinh	X		
104	Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non	1.001942.000.00.00.1155	Thi, tuyển sinh	X		
105	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	1.013338.H55	Thi, tuyển sinh	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quy Ct
106	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889.000.00.00.H55	Văn bằng, chứng chỉ	X		
107	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.012961.H55	Giáo dục mầm non	X		
108	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.00.H55	Giáo dục mầm non	X		
109	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.00.H55	Giáo dục mầm non	X		
110	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445.000.00.00.1155	Giáo dục mầm non	X		
111	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo đề nghị của to chức, cá nhân thành lập trường)	1.012962.H55	Giáo dục mầm non	X		
112	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1.012963. H55	Tiểu học	X		
113	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.00.H55	Tiểu học	X		
114	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.00.1155	Tiểu học	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy (lệnh TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
115	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.000.00.00.H55	Tiểu học	X		
116	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.000.00.00.1455	Tiểu học	X		
117	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.000.00.00.H55	Tiểu học	X		
118	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012964.1455	Giáo dục trung học	X		
119	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.012965.H55	Giáo dục trung học	X		
120	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1.012966.1455	Giáo dục trung học	X		
121	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1.012967.H55	Giáo dục trung học	X		
122	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1.012968.1455	Giáo dục trung học	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
123	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
124	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	3.000182.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
125	Tiếp nhận đơn tượng học bổ túc TI ICS	2.001904.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
126	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở- Việt Nam về nước	2.002482.000.00.00.1155	Giáo dục trung học	X		
127	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	2.002483.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
128	Thuyên chuyển đơn tượng học bổ túc trung học cơ sở	1.005108.000.00.00.H55	Giáo dục trung học	X		
129	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	3.000309.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
130	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư' trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724.000.00.00.1155	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
131	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.000.00.00.1155	GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
132	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.000.00.00.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
133	1 lồng trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.00.1155	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
134	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.000.00.00.H55	GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
135	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.000.00.00.H55	GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
136	Đề nghị đánh giá, công nhận "Đơn vị học tập" cấp huyện	2.002594.1155	GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	X		
137	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.012969.1155	Giáo dục thường xuyên	X		
138	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.012970.1155	Giáo dục thường xuyên	X		
139	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	3.000307.H55	Giáo dục thường xuyên	X		
140	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	3.000308.1155	Giáo dục thường xuyên	X		
141	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	2.001960.000.00.00.1155	Giáo dục nghề nghiệp	X		
142	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	2.002284.000.00.00.H55	Giáo dục nghề nghiệp	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
143	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1.012975.H55	GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
144	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012971.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
145	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập giáo dục trở lại	1.012972.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
146	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1.012973.H55	GDDT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
147	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1.012974.1155	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
148	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002770.H55	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		
149	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	2.002771.1155	GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở khác	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
X	SỞ Y TẾ: 148 TTHC					
1	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1.012256.1155	Khám chữa bệnh	X		
2	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012271.1155	Khám chữa bệnh	X		
3	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012272.1155	Khám chữa bệnh	X		
4	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012273.1155	Khám chữa bệnh	X		
5	Dăng ký hành nghề	1.012275.H55	Khám chữa bệnh	X		
6	Thu hồi giấy phép hành nghề trong trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1.012276.H55	Khám chữa bệnh	X		
7	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012278.H55	Khám chữa bệnh	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Liếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
8	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012279.H55	Khám chữa bệnh	X		
9	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	1.012280.1155	Khám chữa bệnh	X		
10	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012289.1155	Khám chữa bệnh	X		
11	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.01290.H55	Khám chữa bệnh	X		
12	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012291.H55	Khám chữa bệnh	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
13	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012292.1155	Khám chữa bệnh	X		
14	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	1.006780.000.00.00.1155	Khám chữa bệnh	X		
15	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	2.000552.000.00.00.H55	Khám chữa bệnh	X		
16	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	2.000559.000.00.00.H55	Khám chữa bệnh	X		
17	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	1.001138.000.00.00.1(55	Khám chữa bệnh	X		
18	xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1.012262.1155	Khám chữa bệnh	X		
19	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012261.000.00.00.1155	Khám chữa bệnh	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
20	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đội, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1.012257.H55	Khám chữa bệnh	X		
21	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	1.012258.1155	Khám chữa bệnh	X		
22	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002464.000.00.00.1155	Khám chữa bệnh	X		
23	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám chữa bệnh trong trường hợp mất hư hỏng	1.000562.000.00.00.H55	Khám chữa bệnh	X		
24	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000511.000.00.00.H55	Khám chữa bệnh	X		
25	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012260.H55	Khám chữa bệnh	X		
26	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	1.003580.000.00.00.H55	Y tế Dự phòng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	^{rwf; X} Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
27	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	2.000655.000.00.00.H55	Y tế Dự phòng	X		
28	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	1.001386.000.00.00.H55	Y tế Dự phòng	X		
29	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.012096.H55	Y tế Dự phòng	X		
30	Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.012097.H55	Y tế Dự phòng	X		
31	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013036.1155	Y tế Dự phòng	X		
32	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1.013037.H55	Y tế Dự phòng	X		
33	Thông báo hoạt động đối với tổ chức về phòng, chống HIV/AIDS '	1.000844.000.00.00.1155	Y tế Dự phòng	X		
34	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm kháng định các trường hợp HIV dương tính	2.002683.H55	Y tế Dự phòng	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
35	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính	2.002684.H55	Y tế Dự phòng	X		
36	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính	2.002685.H55	Y tế Dự phòng	X		
37	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	1.013034.H55	Y tế Dự phòng	X		
38	Thu hồi thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	1.013035.H55	Y tế Dự phòng	X		
39	Công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.003958. H55	Y tế Dự phòng	X		
40	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012415.H55	Y dược cổ truyền	X		
41	Cấp giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	1.012416.1155	Y dược cổ truyền	X		
42	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	1.012417.H55	Y dược cổ truyền	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
43	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012418.1155	Y dược cổ truyền	X		
44	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012419.H55	Y dược cổ truyền	X		
45	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp i lợi đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật	1.000281.000.00.00.1155	Giám định Y khoa	X		
46	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của I lợi đồng xác định mức độ khuyết tật	1.011798.H55	Giám định y khoa	X		
47	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác	1.011799.H55	Giám định y khoa	X		
48	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không	1.011800.H55	Giám định y khoa	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	đồng ý với kết luận của I lợi đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định					*
49	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất	1.002208.000.00.00.H5 5	Giám định y khoa	X		
50	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần	1.002168.000.00.00.H55	Giám định y khoa	X		
51	Khám giám định để thực hiện che độ hưu trí đối với người lao động	1.002671.000.00.00.1-I5 5	Giám định y khoa	X		
52	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động	1.002706.000.00.00.H55	Giám định y khoa	X		
53	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp	i .002694.000.00.00.H55	Giám định y khoa	X		
54	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát	1.002136.000.00.00.H55	Giám định y khoa	X		
55	Khám giám định tổng hợp	1.002118.000.00.00.1155	Giám định y khoa	X		
56	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai	1.002190.000.00.00.H55	Giám định y khoa	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết qua	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
57	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động	1.002146.000.00.00.H55	Giám định y khoa	X		
58	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ doi với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	1.004516.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		
59	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	1.004599.000.00.00.1155	Dược phẩm	X		
60	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	1.004604.000.00.00.1155	Dược phẩm	X		
61	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược)theo hình thức xét hồ sơ	1.004616.000.00.00.H55	Dược phẩm	x		
62	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc	1.004576.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)					
63	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	1.004449.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		
64	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	1.001893.000.00.00.1155	Dược phẩm	X		
65	Cung cấp thuốc phóng xạ	1.001396.H55	Dược phẩm	X		
66	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược	1.004459.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		
67	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	1.002934.000.00.00.1155	Dược phẩm	×		
68	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế(Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc	1.004571.000.00.00.1155	Dược phẩm	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)					
69	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.002399.000.00.00.1155	Dược phẩm	X		
70	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.004529.000.00.00.H55	Dược phẩm	x		
71	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	1.004557.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		
72	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)	1.004593.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		
73	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.003001.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		
74	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng	1.004532.000.00.00.1155	Dược phẩm	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, liên chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)					
75	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của lô chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	1.004087.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		
76	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	1.002292.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		
77	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	1.002339.000.00.00.1155	Dược phẩm	X		
78	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	1.002258.000.00.00.H55	Dược phẩm	X		

STT	Tên th lí tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
79	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, d và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	1.002235.000.00.00.H5 5	Dược phẩm	X		
80	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	1.003963.000.00.00.1155	Dược phẩm	x		
81	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	1.004596.000.00.00.H55	Dược phẩm	x		
82	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	1.004585.000.00.00.1155	Dược phẩm	X		
83	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	1.002952.000.00.00.H55	Dược phẩm	x		
84	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.000662.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
85	Cấp Giấy chứng nhận hrn hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1.009566.000.00.00.1155	Mỹ phẩm	X		
86	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông lư số 09/2015/TT-BYT	1.000793.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	X		
87	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1.002483.000.00.00.1155	Mỹ phẩm	X		
88	Clip lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003064.000.00.00.1155	Mỹ phẩm	X		
89	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003055.000.00.00.1155	Mỹ phẩm	X		
90	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000990.000.00.00.H55	Mỹ phẩm	X		
91	Điều chỉnh. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	1.003073.000.00.00.1155	Mỹ phẩm	X		
92	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	1.002600.000.00.00.1155	Mỹ phẩm	X		
93	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bang y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1.009407.000.00.00.1155	Y Dược cổ truyền	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
94	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế	1.003006.000.00.00.H55	Thiết bị y tế	X		
95	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B	1.003029.000.00.00.1155	Thiết bị y tế	X		
96	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, c, D	1.003039.000.00.00.1455	Thiết bị y tế	X		
97	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.002425.000.00.00. H5 5	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	X		
98	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003108.000.00.00.1155	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	X		
99	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003332.000.00.00.H55	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	X		
100	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	1.003348.000.00.00.1455	An toàn thực phẩm và dinh dưỡng	X		

STI	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quy Ct
101	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002467.000.00.00.H55	Y tế dự phòng	X		
102	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	1.002944.000.00.00.1155	Y tế dự phòng	X		
103	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004070.H55	Y tế dự phòng	X		
104	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.004062.1155	Y tế dự phòng	X		
105	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.002564.H55	Y tế dự phòng	X		
106	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.001189.1155	Y tế dự phòng	X		
107	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu	1.001178.H55	Y tế dự phòng	X		

STI	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT					
108	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1.001114.1155	Y tế dự phòng	X		
109	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000282.000.00.00.1155	Bảo trợ xã hội	X		
110	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000286.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
111	Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.000216.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
112	Tô chức lại, giải the cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.000144.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
113	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế	2.000135.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		

STT	Tên thủ tục	IVIã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
114	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc tham quyền thành lập của Sở Y tế	2.000062.000.00.00.1155	Bảo trợ xã hội	X		
115	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
116	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000477.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
117	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	2.000056.000.00.00.1155	Bảo trợ xã hội	X		
118	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Y tế cấp	2.000051.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
119	Cấp (mới) giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	1.012991.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	x		
120	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	1.012992.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
121	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	1.012993.000.00.00. H55	Bảo trợ xã hội	X		
122	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.000.00.00.1155	Trẻ em	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
123	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em (Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế)	1.004944.000.00.00.H55	Trẻ em	x		
124	Cấp giấy phép thành lập cơ sở' hỗ trợ nạn nhân	2.000025.000.00.00.1155	PCTNXH	X		
125	Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027.000.00.00.H55	PCTNXH	X		
126	Gia hạn giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000036.000.00.00.H55	PCTNXH	X		
127	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000032.000.00.00.H55	PCTNXH	X		
128	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091.000.00.00.1155	PCTNXH	X		
129	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Y tế	1.000669.000.00.00.1155	Bảo trợ xã hội	X		
130	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Y tế cấp	1.000684000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
131	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
132	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
133	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
134	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trọng và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001753.000.00.00. H55	Bảo trợ xã hội	X		
135	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
136	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
137	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	2.000777.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
138	Giải tho cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Y tế	2.000298.000.00.00.1155	Rào trợ xã hội	X		
139	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của phòng Y tế	2.000294.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
140	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H55	PCTNXH	X		
141	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1.001699.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
142	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00.00.H55	Bảo trợ xã hội	X		
143	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở. sửa chữa nhà ở	2.000751.000.00.00.H5 5	Bảo trợ xã hội	X		
144	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	2.000355.000.00.00.1155	Bảo trợ xã hội	X		
145	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bị bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	2.001947.000.00.00.1155	Trẻ em	X		
146	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941.000.00.00.H55	Trẻ em	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
147	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.000.00.00.H55	Trẻ em	X		
148	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2.001942.000.00.00.1155	Trẻ em	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
XI	SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO: 60 TTHC					
1	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012672.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
2	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012664.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
3	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012661.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
4	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1.012659.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
5	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1.012658.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
6	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1.012657.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
7	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	1.012656.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTIC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
8	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	1.012653.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
9	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập thể của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1.012651.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
10	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.012648.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
11	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.012646.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
12	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012645.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
13	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.012644.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
14	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.012642.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	lãnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
15	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012641.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
16	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	1.012639.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
17	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.012637.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
18	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	1.012635.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
19	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyền góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP	1.012634.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
20	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012632.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
21	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012631.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
22	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012630.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
23	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012629.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
24	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012628.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
25	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012626.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
26	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động	1.012625.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	ở một tỉnh					
27	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012624.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
28	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012622.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
29	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012621.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
30	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	1.012620.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
31	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012619.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
32	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012617.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
33	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	1.012616.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
34	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.012615.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
35	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.012613.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
36	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.012608.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
37	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.012607.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
38	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ		Tín ngưỡng, tôn	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.012606.H55	giáo			
39	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, co sở tôn giáo, địa điểm họp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.012605.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
40	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.012604.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
41	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.012603.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
42	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	1.012602.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
43	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở	1.012601.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nhiên xã thuộc một huyện					
44	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.012600.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	x		
45	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, lễ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.012599.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
46	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.012598.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
47	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.012596.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
48	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.012593.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
49	Thủ tục Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.012222.H55	Công tác dân tộc	X		
50	Thủ tục đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.012223.H55	Công tác dân tộc	X		
51	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	1.012592.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
52	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	1.012591.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
53	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập thể	1.012590.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
54	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.012588.1155	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	1.012586.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
56	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh	1.012585. H55	Tín ngưỡng, tôn	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và tra kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	hoạt tôn giáo lập trung		giáo			
57	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	1.012584.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
58	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	1.012582.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
59	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	1.012580.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		
60	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.012579.H55	Tín ngưỡng, tôn giáo	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
XII	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: 69 TTHC					
1	Cấp giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu Công nghiệp	1.011937	Sở hữu trí tuệ	X		
2	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định Sở hữu công nghiệp	1.011938	Sở hữu trí tuệ	X		
3	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức Giám định sở hữu công nghiệp	1.011939	Sở hữu trí tuệ	X		
4	Cấp chứng chỉ nhân viên Bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-Quang chuẩn đoán trong y tế)	2.002379	An toàn bức xạ hạt nhân	X		
5	Khai báo thiết bị X-Quang chuẩn đoán trong y tế	2.002385	An toàn bức xạ hạt nhân	X		
6	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
7	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận.	2.001209	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
8	Đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
9	Công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
10	Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
11	Cấp giấy xác nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức cá nhân	2.002253	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
12	Cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	2.001501	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
13	Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
14	Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	1.001392	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	X		
15	Cấp giấy phép bưu chính	1.003659	Bưu chính	X		
16	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	1.003687	Bưu chính	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
17	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	1.003633	Bưu chính	X		
18	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.004379	Bưu chính	X		
19	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.004470	Bưu chính	X		
20	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.010902	Bưu chính	X		
21	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	1.005442	Bưu chính	X		
22	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002709	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
23	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002710	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
24	Thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002709	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
25	Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002723	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
26	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.001786	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		

STT'	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
27	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.001747	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
28	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1.001770	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
29	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
30	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001677	1 loạt động khoa học và công nghệ	X		
31	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001693	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
32	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.001693	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
33	Đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	3.000259	1 loạt động khoa học và công nghệ	X		
34	Yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và	2.002502	Hoạt động khoa	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		học và công nghệ			
35	Xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ	1.008377	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
36	Xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng <u>hạng, không phụ thuộc năm công tác</u>	1.008379	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
37	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.011818	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
38	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.011819	1 loạt động khoa học và công nghệ	X		
39	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước (cấp tỉnh)	1.011820	1 loạt động khoa học và công nghệ	X		
40	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.002278	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
41	Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001525	Float động khoa học và công nghệ	X		
42	Xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	2.001179	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
43	Cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002544	1 loạt động khoa học và công nghệ	X		
44	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002546	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
45	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao	2.002548	1 loạt động khoa học và công nghệ	X		
46	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ	2.002248	1 loạt động khoa học và công nghệ	X		
47	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ	2.002249	1 loạt động khoa học và công nghệ	X		
48	I hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	2.001143	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
49	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghe ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	2.001137	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	riếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
50	Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	1.002690	I loạt động khoa học và công nghệ	X		
51	Hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2.001643	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
52	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-Quang chuẩn đoán trong y tế	2.002381	An toàn bức xạ hạt nhân	X		
53	Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-Quang chuẩn đoán trong y tế	2.002382	An toàn bức xạ hạt nhân	X		
54	Bổ sung giấy phép tiến hành công việc Bức xạ - Sử dụng thiết bị X-Quang chuẩn đoán trong y tế	2.002383	An toàn bức xạ hạt nhân	X		
55	Cấp lại giấy phép tiến hành công việc Bức xạ - Sử dụng thiết bị X-Quang chuẩn đoán trong y tế	2.002384	An toàn bức xạ hạt nhân	X		
56	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	1 iep nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
57	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	2.002144	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
58	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011812	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
59	Hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	1.011814	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
60	Mua sáng chế, sáng kiến	1.011815	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
61	Hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816	1 loạt động khoa học và công nghệ	X		
62	Xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	1.012353	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
63	Xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao	2.002609	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
64	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	2.002711	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
65	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	2.002724	Hoạt động khoa học và công nghệ	X		
66	Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-Quang chuẩn đoán y tế	2.002380	Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	X		
67	Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận.	2.001208	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	X		
68	Thay đổi bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định.	2.001100	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	X		
69	Đăng ký tham dự sơ tuyển, xét tặng giải thưởng chất lượng Quốc Gia.	2.001269	Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
XIII	SỞ NỘI VỤ: 118 TTHC					
1	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801.000.00.00.1155	Người có công	X		
2	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lay chồng hoặc vợ khác	1.010802.000.00.00.H55	Người có công	X		
3	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010803.000.00.00.H55	Người có công	X		
4	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp lặn hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.000.00.00.H55	Người có công	X		
5	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.000.00.00.H55	Người có công	X		
6	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806.000.00.00.H55	Người có công	X		

7	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều	1.010807.000.00.00.1155	Người có công	X		
---	--	-------------------------	---------------	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an					
8	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808.000.00.00.H55	Người có công	X		
9	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809.000.00.00.1155	Người có công	X		
10	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.000.00.00.H5 5	Người có công	X		
11	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung lại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811.000.00.00.1155	Người có công	X		
12	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.000.00.00.1155	Người có công	X		
13	Dưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý VC nuôi dưỡng tại gia đình	1.010813.000.00.00.H55	Người có công	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
14	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (nay là ngành nội vụ) quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.000.00.00.H55	Người có công	X		
15	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	1.010815.000.00.00.H55	Người có công	X		
16	Công nhận và giải quyết chế độ UII dài người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.000.00.00.H55	Người có công	X		
17	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.000.00.00.H55	Người có công	X		
18	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, dày	1.010818.000.00.00.H55	Người có công	X		
19	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.000.00.00.H55	Người có công	x		
20	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820.000.00.00.H55	Người có công	X		
21	Giải quyết chế độ hỗ trợ dễ theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.000.00.00.H55	Người có công	X		

STT	'rên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
22	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822.000.00.00.H55	Người có công	X		
23	l lượng lại chế độ ưu đãi	1.010823.000.00.00.H55	Người có công	X		
24	l lượng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi tử trần	1.010824.000.00.00.1-155	Người có công	X		
25	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825.000.00.00.H55	Người có công	X		
26	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826.000.00.00.1155	Người có công	X		
27	Đi chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.000.00.00.H55	Người có công	X		
28	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.000.00.00.1155	Người có công	X		
29	Đi chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ di nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829.000.00.00.H55	Người có công	X		

30	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo	1.010830.000.00.00.H55	Người có công	X		
----	---	------------------------	---------------	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ					
31	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.000.00.00.H55	Người có công	X		
32	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.000.00.00.H55	Người có công	X		
33	Giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	1.001257.000.00.00.H55	Người có công	X		
34	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.000.00.00.H55	Người có công	X		
35	Khai báo với Sở Nội vụ khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt VC an toàn lao động	2.000134.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	X		

36	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111. 000.00.00.H5 5	An toàn, vệ sinh lao động	X		
----	--	--------------------------	------------------------------	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Và bán quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
37	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449.000.00.00.1155	An toàn, vệ sinh lao động	x		

38	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005450.000.00.00.1155	An toàn, vệ sinh lao động	x		
----	---	-------------------------	---------------------------	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
39	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động	2.002341.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	X		
40	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343.000.00.00.H55	An toàn, vệ sinh lao động	X		
41	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	1.013337.H55	An toàn, vệ sinh lao động	X		
42	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105.000.00.00.H55	Việc làm	X		
43	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205.000.00.00.H55	Việc làm	X		

44	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động	1.009811.000.00.00.H55	Việc làm	X		
----	---	------------------------	----------	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTI1C hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh)					
45	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192.000.00.00.H55	Việc làm	X		
46	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459.000.00.00.H55	Việc làm	X		
47	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219.000.00.00.H55	Việc làm	X		
48	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865.000.00.00.1155	Việc làm	X		
49	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823.000.00.00.H55	Việc làm	X		
50	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853.000.00.00.H55	Việc làm	X		

51	Rút liên ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874.000.00.00.H55		X		
----	---	------------------------	--	---	--	--

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
			Việc làm			
52	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873.000.00.00.H55	Việc làm	X		
53	Giải quyết hồ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881.000.00.00.H55	Việc làm	X		
54	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	2.001953.000.00.00.1155	Việc làm	X		
55	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp - Chuyển đi	2.000178.000.00.00.H55	Việc làm	X		
56	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp - Chuyển đến	1.000401.000.00.00.H55	Việc làm	X		
57	Giải quyết hồ trợ học nghề	2.000839.000.00.00.H55	Việc làm	X		
58	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001978.000.00.00.H55	Việc làm	X		
59	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001973.000.00.00.H55	Việc làm	X		
60	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001966.000.00.00.1155	Việc làm	X		
61	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955.000.00.00.1155	Lao động, tiền lương	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
62	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	X		
63	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	1.009467.1155	Lao động, tiền lương	X		
64	Giải quyết che độ trợ cấp một lần đôi với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu- chi-a	1.004964.000.00.00.1155	Lao động, tiền lương	X		
65	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1-000436.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	X		
66	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	X		
67	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464.000.00.00.1155	Lao động, tiền lương	X		
68	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448.000.00.00.H55	Lao động, tiền lương	X		
69	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao	1.000414.000.00.00.H55	Lao động, tiền	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTLic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	động		lương			
70	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	1.012091.H55	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội	X		
71	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	2.002028.000.00.00.1155	Quản lý lao động ngoài nước	X		
72	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132.000.00.00.H55	Quản lý lao động ngoài nước	X		
73	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502.000.00.00.H55	Quản lý lao động ngoài nước	X		
74	Thủ tục báo cáo tổ chức Đại hội thành lập, Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường của hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012942.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
75	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013017.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
76	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên, phê duyệt Điều lệ đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012943.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
77	Thủ tục cho phép thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012929.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
78	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1.012948.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
79	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013021.1155	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
80	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013022.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
81	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh, hoạt động trong lĩnh vực ngành Nội vụ	1.012927.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
82	Thủ tục tự giải thể đối với hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.012946.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
83	Thủ tục tự giải thể đối với quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013023.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
84	Thủ tục cho phép hội đặt Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện	1.012947.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
85	Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) và dời tên quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh.	1.013019.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
86	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ có phạm vi hoạt động tại tỉnh	1.013020.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
87	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội có phạm vi hoạt động trong tỉnh.	1.012945.1155	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	x		
88	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh	1.013018.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
89	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	2.001717.000.00.00.H55	Công tác thanh niên	X		
90	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	1.003999.000.00.00.H55	Công tác thanh niên	x		
91	Thủ tục thi tuyển công chức	1.012933.1155	Công chức, viên chức	X		
92	Thủ tục xét tuyển công chức	1.012934.H55	Công chức, viên chức	X		

STT	Tên th lí tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
93	Thủ tục tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	1.012935.H55	Công chức, viên chức	X		
94	Thủ tục thi tuyển viên chức	1.012299.H55	Công chức, viên chức	X		
95	Thủ tục xét tuyển viên chức	1.012300.H55	Công chức, viên chức	X		
96	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	1.012301.H55	Công chức, viên chức	X		
97	Thủ tục xét, tôn vinh danh lữu “Doanh nhân tiêu biểu” tỉnh Thái Nguyên	1.008024	Thi đua, khen thưởng	X		
98	Thủ tục xét, tôn vinh danh hiệu “Doanh nghiệp xuất sắc” tỉnh Thái Nguyên	2.002269	Thi đua, khen thưởng	X		
99	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ (Cấp tỉnh)	1.010195.H55	Văn thư, lưu trữ	X		
100	Thủ tục cap, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)	1.010196.H55	Văn thư, lun trữ	X		
101	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc (Cấp tỉnh)	1.010194.H55	Văn thư, lưu trữ	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	1 iếp nhận, giải quyết và trả kết qua	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
102	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.010832.000.00.00.1155	Người có công	X		
103	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên, phê duyệt Điều lệ đối với hội	1.012941.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
104	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	1.012949.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
105	Thủ tục tự giải thể đối với hội	1.012951.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
106	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.012950.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
107	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013024.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
108	Thủ tục công nhận Ban vận động thành lập hội	1.012939.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
109	Thủ tục cho phép thành lập hội	1.012940.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
110	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1.013028.1155	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		

SIT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
111	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ. công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1.013025.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
112	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ, đổi tên quỹ	1.013026.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
113	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.013027.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
114	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	1.013029.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
115	Thủ tục quỹ tự giải thể	1.013030.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
116	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ có thời hạn	1.012952.H55	Quản lý nhà nước về hội, quỹ	X		
117	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.002105.H55	Quản lý lao động ngoài nước	X		
118	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833. 000.OO.OO.H55	Người có công	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
XIV	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH: 173 TTHC					
1	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	(1.001782.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
2	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	(1.002022.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
3	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	(1.002013.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
4	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	(1.000983.000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
5	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	(1.003441.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
6	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	(1.002445.000.00.00. 1155)	Thể dục thể thao	X		
7	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	(1.002396.000.00.00. 1155)	Thể dục thể thao	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
8	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	(1.000847.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
9	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	(1.001527.000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
10	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	(1.000842.000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
11	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	(2.002188.000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
12	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	(1.000920.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
13	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn cầu lông	(1.001056.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	x		
14	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	(1.000560.000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	(1.000883.000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
16	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	(1.000904.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
17	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	(1.001195.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTTC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
18	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	(1.000936.000.00.OO.H55)	Thể dục thể thao	x		
19	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	(1.001500.000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
20	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	(1.001801.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
21	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards&Snooker	(1.000863.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
22	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	(1.000485.000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
23	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	(1.005162.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
24	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	(1.000814.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
25	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	(1.000518.000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
26	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	(1.005163.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		
27	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	(1.000830.000.00.00.1155)	Thể dục thể thao	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, tra kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
28	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	(1.001517.000.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
29	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Vũ đạo thể thao giải trí	(1.000594.000.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
30	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	(1.000953.000.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
31	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	(1.000544.000.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
32	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	(1.000644.000.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
33	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	(1.000501.000.00.H55)	Thể dục thể thao	X		
34	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	(1.009374.000.00.00.1155)	Báo chí	x		
35	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	(1.009386.000.00.00.H55)	Báo chí	X		
36	Cho phép hợp báo (trong nước)	(2.001171.000.00.00.H55)	Báo chí	X		
37	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	(2.001173.000.00.00.H55)	Báo chí	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
38	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	(2.001765.000.00.00.H55)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	x		
39	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	(1.003384.000.00.00.H5 5)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử'	X		
40	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	(2.001098.000.00.00.1155)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
41	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	(1.005452.000.00.00.H55)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
42	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	(2.001091.000.00.00.1155)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
43	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	(2.001087.000.00.00.H55)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
44	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	(1.002001.000.00.00.H55)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
45	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	(1.001976.000.00.00.1155)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
46	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	(2.002738.000.00.00.H55)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
47	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	(1.001988.000.00.00.H55)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
48	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	(1.004508.000.00.00.H55)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
49	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	(2.002739.000.00.00.1155)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
50	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng.	(2.002740.000.00.00. H55)	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
51	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	(1.003868.000.00.00.1155)	Xuất bản, In và Phát hành	X		
52	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	(2.001594.000.00.00.H55)	Xuất bản, In và Phát hành	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
53	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	(2.001584.000.00.00.1155)	Xuất bản, In và Phát hành	X		
54	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	(1.003729.000.00.00.H55)	Xuất bản, In và Phát hành	X		
55	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	(2.001564.000.00.00.H55)	Xuất bản, In và Phát hành	X		
56	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	(1.003725.000.00.00.H55)	Xuất bản, In và Phát hành	X		
57	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	(1.003483.000.00.00.H55)	Xuất bản, In và Phát hành	X		
58	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	(1.003114 000.00.00.H55)	Xuất bản, in và Phát hành	X		
59	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	(1.008201.000.00.00.H55)	Xuất bản, In và Phát hành	X		
60	Cấp giấy phép hoạt động in	(1.004153.000.00.00.1155)	Xuất bản, In và Phát hành	X		
61	Cấp lại giấy phép hoạt động in	(2.001744.000.00.00.1155)	Xuất bản, In và Phát hành	X		
62	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	(2.001740.000.00.00.H55)	Xuất bản, In và Phát hành	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
63	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	(2.001737.000.00.00.H55)	Xuất bản, In và Phát hành			
64	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (dịa phương)	(1.003888.000.00.00.1155)	Thông tin đối ngoại	X		
65	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	(1.004628.000.00.00.1155)	Du lịch	X		
66	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	(2.001611.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
67	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	(2.001628.000.00.00.1155)	Du lịch	X		
68	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	(2.001622.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
69	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	(1.001432.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
70	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	(2.001616.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
71	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	(1.004623.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
72	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	(1.003742.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
73	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	(1.001440.000.00.00.1155)	Du lịch	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
74	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	(2.001589.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
75	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	(1.004614.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
76	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	(1.004605.000.00.00.1155)	Du lịch	X		
77	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	(1.004580.000.00.00.1155)	Du lịch	X		
78	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	(1.004572.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
79	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	(1.003490.000.00.00.1155)	Du lịch	X		
80	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	(1.004503.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
81	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	(1.001455.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
82	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, lâu thủy lưu trú du lịch	(1.004594.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
83	Thủ tục công nhận diêm du lịch	(1.004528.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
84	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	(1.004551.000.00.00.1155)	Du lịch	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
85	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	(1.001837.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
86	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	(1.003002.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
87	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	(1.005161.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
88	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng* hoặc bị tiêu hủy	(1.003275.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
89	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	(1.003240.000.00.00.1155)	Du lịch	X		
90	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	(1.003717.000.00.00.H55)	Du lịch	X		
91	Thủ tục cấp biên hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	(1.008027.000.00.00.H55)	Du lịch	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
92	Thủ tục cấp đổi biên hiện phương tiện vận tải khách du lịch	(1.008028.000.00.00.1155)	Đu lịch	X		
93	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	(1.008029.000.00.00.1155)	Du lịch	X		
94	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	(2.001631.000.00.00.H55)	Di sản văn hóa	X		
95	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	(1.003838. 000.00.00.H55)	Di sản văn hóa	X		
96	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	(2.001613.000.00.00.1155)	Di sản văn hóa	X		
97	Thủ lục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	(1.003793.000.00.00.1155)	Di sản văn hóa	X		
98	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	(2.001591.000.00.00.1155)	Di sản văn hóa	X		
99	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	(1.003738.000.00.00.1155)	Di sản văn hóa	X		
100	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	(1.003646.000.00.00.H55)	Di sản văn hóa	X		
101	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	(1.003835.000.00,00.H5)5	Di sản văn hóa	X		
102	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	(1.001106.000.00.00.1155)	Di sản văn hóa	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
103	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	(1.001123.000.00.00.1155)	Di sản văn hóa	X		
104	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	(1.013456.000.00.00H55)	Di sản văn hóa	X		
105	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822.000.00.00.1155	Di sản văn hóa	X		
106	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	(1.002003.000,00.00.1155)	Di sản văn hóa	X		
107	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	(1.003901.000.00.00.1155)	Di sản văn hóa	X		
108	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	(2.001641.000.00.00.1155)	Di sản văn hóa	X		
109	Thủ tục cấp giấy phép phân loại phim	(1.011454.H55)	Điện ảnh	X		
110	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (Thẩm quyền Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	(1.001833.000.00.00.1155)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
111	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	(1.001809.000.00.00.H55)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
112	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	(1.001778.000.00.00.H55)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
113	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng trưng bày, tranh hoành tráng	(1.001 755.000.00.00.1155)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
114	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	(1.001738.000.00.004155)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
115	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	(1.001704.000.00.00.1155)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
116	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	(1.001671.000.00.00.1155)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
117	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức Triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	(1.001229.000.00.00.H55)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
118	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức Triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	(1.001211.000.00.00.1155)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
119	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức Triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	(1.001191.000.00.00.H55)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
120	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức Triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	(1.001182.000.00.00.1455)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
121	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	(1.001147.000.00.00.1155)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	x		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
122	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	(2.001496.000.00.00.1155)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	X		
123	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	(1.009397.000.00.00.1155)	Nghệ thuật biểu diễn	X		
124	Thủ tục tổ chức cuộc thi. liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	(1.009398.000.00.00.H55)	Nghệ thuật biểu diễn	X		
125	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	(1.009399.000.00.00.H55)	Nghệ thuật biểu diễn	X		
126	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	(1.009403. 000.00.00.1155)	Nghệ thuật biểu diễn	X		
127	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	(1.003676.000.00.00.H55)	Văn hóa	X		
128	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	(1.003654.000.00.00.H55)	Văn hóa	X		
129	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	(1.001029.000.00.00.H55)	Văn hoá	X		

STT	Ten thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
130	Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	(1.001008.000.00.00.1155)	Văn hoá	X		
131	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	(1.000963.000.00.00.H55)	Văn hoá	X		
132	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	(1.000922.000.00.00.H55)	Văn hoá	X		
133	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	(1.003784.000.00.00.1155)	Văn hóa	X		
134	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	(1.003743.000.00.00.H55)	Văn hóa	X		
135	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng rôn	(1.004650.000.00.00.H55)	Quảng cáo	X		
136	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	(1.004645.000.00.00.1155)	Quảng cáo	X		
137	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	(1.004639.000.00.00.1155)	Quảng cáo	X		
138	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	(1.004666.000.00.00.H55)	Quảng cáo	X		
139	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại	(1.004662.000.00.00.H55)	Quảng cáo	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
	diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam					
140	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	(1.003560.000.00.00.H55)	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	X		
141	Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	(1.008895.000.00.00.H55)	Thư viện	X		
142	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	(1.008896.000.00.00.H55)	Thư viện	X		
143	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	(1.008897.000.00.00.1155)	Thư viện	X		
144	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	(1.012080.H55)	Gia đình	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTlic hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
145	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	(1.012081.H55)	Gia đình	X		
146	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	(1.012082.H55)	Gia đình	X		
147	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	(1.006412.H55)	Hợp tác quốc tế	X		
148	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	(1.001082.H55)	Hợp tác quốc tế	X		
149	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	(1.001091.1155)	I lợp tác quốc tế	X		
150	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001376.H55	Thi đua khen thưởng	X		
151	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng 1 lô Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	1.000871.H55	Thi đua khen thưởng	X		
152	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu lú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.000971.H55	Thi đua khen thưởng	X		
153	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	1.000564.H55	Thi đua khen thưởng	x		
154	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1.001108.H55	Thi đua khen thưởng	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
155	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.001032.H55	Thi đua khen thưởng	x		
156	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001885.000.00.00.H55	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
157	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001 884.000.00.00.H55	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
158	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001880.000.00.00.H55	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
159	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001786.000.00.00.H55	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	X		
160	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	(1.008898.000.00.00.1155)	Thư viện	X		
161	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	(1.008899.000.00.00.H55)	Thư viện	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
162	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	(1.008900.000.00.00.H55)	Thư viện	X		
163	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	(1.003645.000.00.00.1155)	Văn hóa	X		
164	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	(1.003635.000.00.00.H55)	Văn hóa	X		
165	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	1.000903.H55	Văn hóa	X		
166	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp huyện	1.000831.H55	Văn hóa	X		
167	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	(1.012084.H55)	Gia đình	X		
168	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	(1.012085.1155)	Gia đình	X		
169	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	(1.008901.000.00.00.H55)	Thư viện	X		
170	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	(1.008902.000.00.00.H55)	Thư viện	X		

STT	Tên thủ tục	Mã thủ tục	Lĩnh vực	Tiếp nhận, trả kết quả	Tiếp nhận, giai quyết và trả kết quả	Văn bản quy định TTHC hoặc văn bản phân cấp, ủy quyền giải quyết
171	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	(1.008903.000.00.00.1155)	Thư viện	X		
172	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	(1.003622.000.00.00.1155)	Văn hóa	X		
173	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	(2.000794. 000.00.00.H55)	Thể dục thể thao	X		